SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THCS-THPT HỒNG HÀ

Mẫu số 02

DANH SÁCH HỌC SINH THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2025-2026

Theo Nghị Quyết số 41/2025/HĐND ngày 29 tháng 09 năm 2025

(Đính kèm quyết định số: 93/QĐ-HH ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=1×2*	*6*
	TỔNG CỘNG						**2.230.560**	
I	**KHỐI MẦM NON**						**0**	
1	Tên học sinh		180	0			0	
III	**KHỐI TIỂU HỌC**						**0**	
	Tên học sinh		80	0			0	
III	**KHỐI THCS**						**645.600**	
1	BÙI PHƯƠNG ANH	6A1	100	9	4	5	900	
2	ĐOÀN NGUYỄN MINH ANH	6A1	100	9	4	5	900	
3	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	6A1	100	9	4	5	900	
4	NGUYỄN QUỲNH GIA ANH	6A1	100	9	4	5	900	
5	HỒ TĂNG PHƯỚC BẢO	6A1	100	9	4	5	900	
6	NGÔ GIA BẢO	6A1	100	9	4	5	900	
7	TRẦN GIA BẢO	6A1	100	9	4	5	900	
8	ĐẶNG NGUYỄN THIỀN DI	6A1	100	9	4	5	900	
9	TRẦN QUỲNH DIỆP	6A1	100	9	4	5	900	
10	PHAN ÁNH DƯƠNG	6A1	100	9	4	5	900	
11	ĐÀM QUANG HUY	6A1	100	9	4	5	900	
12	DƯƠNG LÂM NGUYÊN KHANG	6A1	100	9	4	5	900	
13	NGUYỄN PHƯƠNG KHANH	6A1	100	9	4	5	900	
14	PHẠM KHƯƠNG NHÃ KHANH	6A1	100	9	4	5	900	
15	TRẦN ĐĂNG KHOA	6A1	100	9	4	5	900	
16	PHẠM HOÀNG GIA LINH	6A1	100	9	4	5	900	
17	NGUYỄN KIẾN LONG	6A1	100	9	4	5	900	
18	NGUYỄN NGỌC YẾN MAI	6A1	100	9	4	5	900	
19	LÊ BÌNH MINH	6A1	100	9	4	5	900	
20	MẠNH VŨ QUANG MINH	6A1	100	9	4	5	900	
21	PHẠM THẢO MY	6A1	100	9	4	5	900	
22	VÕ NGUYỄN KHẢI NAM	6A1	100	9	4	5	900	
23	NGUYỄN NGỌC THẢO NHI	6A1	100	9	4	5	900	
24	TÔ NGỌC KHÁNH NHI	6A1	100	9	4	5	900	
25	HOA QUỲNH NHƯ	6A1	100	9	4	5	900	
26	VŨ PHI PHI	6A1	100	9	4	5	900	
27	NGUYỄN TIẾN PHONG	6A1	100	9	4	5	900	
28	PHAN NGUYỄN HẠNH PHÚC	6A1	100	9	4	5	900	
29	BÙI HỒNG PHƯƠNG	6A1	100	9	4	5	900	
30	LÊ NHẬT HÀ PHƯƠNG	6A1	100	9	4	5	900	
31	HỒ LÊ NHƯ QUỲNH	6A1	100	9	4	5	900	
32	HOÀNG PHÚ SƠN	6A1	100	9	4	5	900	
33	NGUYỄN TRẦN ĐÔNG THƠ	6A1	100	9	4	5	900	
34	LÊ THÙY TRANG	6A1	100	9	4	5	900	
35	VÕ NGÂN TÚ	6A1	100	9	4	5	900	
36	NGUYỄN GIA UY	6A1	100	9	4	5	900	
37	NGUYỄN QUANG VINH	6A1	100	9	4	5	900	
38	DING CHEN YANG	6A1	100	9	4	5	900	
39	THÂM KỲ AN	6A3	100	9	4	5	900	
40	LÊ HOÀNG ANH	6A3	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
41	TRẦN HẢI ANH	6A3	100	9	4	5	900	
42	NGUYỄN GIA BẢO	6A3	100	9	4	5	900	
43	NGUYỄN QUANG DŨNG	6A3	100	9	4	5	900	
44	HỨA MINH KHANG	6A3	100	9	4	5	900	
45	NGUYỄN GIA KHANG	6A3	100	9	4	5	900	
46	NGUYỄN HOÀNG TRUNG KIÊN	6A3	100	9	4	5	900	
47	THÂM HỮU HOÀNG LÂN	6A3	100	9	4	5	900	
48	QUÁCH HOÀNG LONG	6A3	100	9	4	5	900	
49	LÊ HOÀNG MINH	6A3	100	9	4	5	900	
50	NGUYỄN HUỲNH BẢO NAM	6A3	100	9	4	5	900	
51	NGUYỄN HỮU NHẬT NAM	6A3	100	9	4	5	900	
52	NGUYỄN NGỌC KHÁNH NGÂN	6A3	100	9	4	5	900	
53	HUỲNH NGỌC THẢO NGUYÊN	6A3	100	4	4		400	**HK1**
54	TRẦN UÔNG KHÔI NGUYÊN	6A3	100	9	4	5	900	
55	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG NHI	6A3	100	9	4	5	900	
56	PHÙNG CÁT AN NHIÊN	6A3	100	9	4	5	900	
57	HUỲNH LÂM NGỌC NHƯ	6A3	100	9	4	5	900	
58	NGUYỄN VĂN THIÊN PHÚ	6A3	100	9	4	5	900	
59	NGUYỄN MINH QUÂN	6A3	100	9	4	5	900	
60	NGUYỄN BẢO QUYÊN	6A3	100	9	4	5	900	
61	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	6A3	100	9	4	5	900	
62	HUỲNH QUANG TIẾN	6A3	100	9	4	5	900	
63	LÂM NGỌC TIẾN	6A3	100	9	4	5	900	
64	ĐẶNG NGỌC HỮU TRƯỜNG	6A3	100	9	4	5	900	
65	NGUYỄN PHƯƠNG TUYỀN	6A3	100	9	4	5	900	
66	TRẦN THỊ KIM TUYỀN	6A3	100	9	4	5	900	
67	NGUYỄN TRẦN ANH TÚ	6A3	100	9	4	5	900	
68	NGUYỄN QUANG VINH	6A3	100	9	4	5	900	
69	BÙI ANH VŨ	6A3	100	9	4	5	900	
70	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	6A3	100	9	4	5	900	
71	CAO TRẦN BÌNH AN	6A5	100	9	4	5	900	
72	THI LÝ VY AN	6A5	100	9	4	5	900	
73	HỒ PHƯƠNG ANH	6A5	100	9	4	5	900	
74	NGUYỄN QUỲNH ANH	6A5	100	9	4	5	900	
75	TRẦN NGỌC GIA ÂN	6A5	100	9	4	5	900	
76	VŨ GIA CÁT	6A5	100	9	4	5	900	
77	NGUYỄN TIẾN DŨNG	6A5	100	9	4	5	900	
78	VŨ MẠNH DŨNG	6A5	100	9	4	5	900	
79	DOÃN QUỐC ĐẠI	6A5	100	9	4	5	900	
80	ĐOÀN TUẤN ĐẠT	6A5	100	9	4	5	900	
81	TRẦN LÊ MINH ĐỨC	6A5	100	9	4	5	900	
82	ĐINH VÕ NGỌC HUY	6A5	100	9	4	5	900	
83	TRƯƠNG GIA HUY	6A5	100	9	4	5	900	
84	PHẠM HUY HOÀI KHANH	6A5	100	9	4	5	900	
85	ĐỖ ANH KHÔI	6A5	100	9	4	5	900	
86	NGUYỄN NGỌC THIÊN KIM	6A5	100	9	4	5	900	
87	NGUYỄN DIỄM THẢO LINH	6A5	100	9	4	5	900	
88	NGUYỄN NGỌC HÀ MY	6A5	100	9	4	5	900	
89	TRẦN BẢO NAM	6A5	100	9	4	5	900	
90	CHUNG KIM NGÂN	6A5	100	9	4	5	900	
91	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	6A5	100	9	4	5	900	
92	ĐÀO SỸ NGUYÊN	6A5	100	9	4	5	900	
93	LÊ THÀNH NGUYÊN	6A5	100	9	4	5	900	
94	TRỊNH A PHI PHI	6A5	100	9	4	5	900	
95	ĐÀO HỮU PHÚC	6A5	100	9	4	5	900	
96	KHƯƠNG TÚ QUYÊN	6A5	100	9	4	5	900	
97	LÊ PHÚC THIÊN	6A5	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
98	NGUYỄN HÀ ANH THƯ	6A5	100	9	4	5	900	
99	LÊ HÀ VÂN	6A5	100	9	4	5	900	
100	NGUYỄN QUỐC VIỆT	6A5	100	9	4	5	900	
101	MAI THANH VY	6A5	100	9	4	5	900	
102	LÊ DANH HẢI ANH	7A1	100	9	4	5	900	
103	PHAN NGUYỄN HOÀNG ANH	7A1	100	9	4	5	900	
104	NGUYỄN THIÊN ÂN	7A1	100	9	4	5	900	
105	NGUYỄN CHÍ BẢO	7A1	100	9	4	5	900	
106	PHẠM HOÀNG GIA BẢO	7A1	100	9	4	5	900	
107	HÀ THÀNH CÔNG	7A1	100	9	4	5	900	
108	LÊ HỒNG DANH	7A1	100	9	4	5	900	
109	MAI HÀ MỸ DUYÊN	7A1	100	9	4	5	900	
110	NGÔ GIA HÂN	7A1	100	9	4	5	900	
111	HUỲNH KIM HIẾU	7A1	100	9	4	5	900	
112	PHẠM PHÚ GIA HUY	7A1	100	9	4	5	900	
113	PHẠM THẾ HUY	7A1	100	4	4		400	HK1
114	VÕ PHÚC HƯNG	7A1	100	9	4	5	900	
115	LÊ VINH KHANG	7A1	100	9	4	5	900	
116	NGUYỄN HUỲNH MINH KHANG	7A1	100	9	4	5	900	
117	LÊ HOÀNG TUẤN KHẢI	7A1	100	9	4	5	900	
118	NGUYỄN TUẤN KHẢI	7A1	100	9	4	5	900	
119	NGUYỄN KHÁNH	7A1	100	9	4	5	900	
120	NGUYỄN BẢO KHÁNH	7A1	100	9	4	5	900	
121	TRẦN NGUYÊN KHÁNH	7A1	100	9	4	5	900	
122	NGUYỄN ĐẶNG ĐĂNG KHOA	7A1	100	9	4	5	900	
123	PHẠM ANH KHOA	7A1	100	9	4	5	900	
124	TRẦN HOÀNG KHÔI	7A1	100	9	4	5	900	
125	LÊ TRUNG KIÊN	7A1	100	9	4	5	900	
126	TRẦN GIA KIỆT	7A1	100	9	4	5	900	
127	NGUYỄN KHANH LÂM	7A1	100	9	4	5	900	
128	HOÀNG MINH LONG	7A1	100	4	4		400	HK1
129	PHAN NGỌC CHI MAI	7A1	100	9	4	5	900	
130	NGUYỄN HOÀNG DIỄM MY	7A1	100	4	4		400	HK1
131	DƯƠNG HOÀNG BẢO NAM	7A1	100	9	4	5	900	
132	LƯƠNG BÍCH NGỌC	7A1	100	9	4	5	900	
133	PHẠM PHÚC NGUYÊN	7A1	100	9	4	5	900	
134	BÙI THIÊN PHÚC	7A1	100	9	4	5	900	
135	NGUYỄN TƯ PHƯƠNG	7A1	100	9	4	5	900	
136	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	7A1	100	9	4	5	900	
137	LƯƠNG PHÚ QUÝ	7A1	100	9	4	5	900	
138	HÀ NGUYÊN THẢO	7A1	100	9	4	5	900	
139	TRẦN LÊ HỒNG THIỆN	7A1	100	9	4	5	900	
140	BÙI TRẦN KHÁNH THỊNH	7A1	100	9	4	5	900	
141	HOÀNG ANH TÚ	7A1	100	9	4	5	900	
142	TRẦN LINH VY	7A1	100	9	4	5	900	
143	ĐỖ LINH ANH	7A3	100	9	4	5	900	
144	NGÔ MINH HOÀNG ANH	7A3	100	9	4	5	900	
145	TRẦN VÕ QUỲNH ANH	7A3	100	9	4	5	900	
146	LÊ DUY BẢO	7A3	100	9	4	5	900	
147	NGUYỄN QUỐC BẢO	7A3	100	9	4	5	900	
148	VÕ ĐOÀN NHẬT DUY	7A3	100	9	4	5	900	
149	MAI NGỌC THÙY DƯƠNG	7A3	100	9	4	5	900	
150	NGUYỄN CÔNG HẢI DƯƠNG	7A3	100	9	4	5	900	
151	LÊ VÕ NHÃ ĐAN	7A3	100	9	4	5	900	
152	NGUYỄN NGỌC HẢI	7A3	100	9	4	5	900	
153	NGUYỄN NGỌC BẢO HÂN	7A3	100	9	4	5	900	
154	NGUYỄN PHẠM GIA HÂN	7A3	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
155	NGUYỄN THANH HUY HOÀNG	7A3	100	9	4	5	900	
156	VÕ LÊ GIA HUỆ	7A3	100	9	4	5	900	
157	LÊ VŨ MINH HUY	7A3	100	9	4	5	900	
158	TRẦN TUẤN HƯNG	7A3	100	9	4	5	900	
159	VÕ TRẦN PHÚC KHANG	7A3	100	9	4	5	900	
160	NGUYỄN THỊ NHÃ KHANH	7A3	100	9	4	5	900	
161	TRẦN NHẬT KHÁNH	7A3	100	9	4	5	900	
162	TRẦN ANH KHOA	7A3	100	9	4	5	900	
163	ĐỖ MINH LONG	7A3	100	9	4	5	900	
164	NGUYỄN BẢO LONG	7A3	100	9	4	5	900	
165	VƯƠNG HIỂN LONG	7A3	100	4	4		400	HK1
166	NGÔ MINH	7A3	100	9	4	5	900	
167	PHÒNG HÀ MY	7A3	100	9	4	5	900	
168	TÔ NGỌC KHÁNH MY	7A3	100	9	4	5	900	
169	NGUYỄN TẤN KỲ NAM	7A3	100	9	4	5	900	
170	TRẦN KIM NGÂN	7A3	100	9	4	5	900	
171	NGUYỄN LƯU MINH NGUYỆT	7A3	100	9	4	5	900	
172	PHẠM TẤN PHÁT	7A3	100	9	4	5	900	
173	NGUYỄN HẢI PHONG	7A3	100	4	4		400	HK1
174	TRẦN ÁNH QUẦN	7A3	100	9	4	5	900	
175	NGUYỄN THÁI SƠN	7A3	100	9	4	5	900	
176	PHAN PHƯỚC THỊNH	7A3	100	9	4	5	900	
177	VŨ NGỌC THÀNH TRUNG	7A3	100	9	4	5	900	
178	NGÔ MINH TUẤN	7A3	100	9	4	5	900	
179	NGUYỄN SONG CÁT TƯỜNG	7A3	100	9	4	5	900	
180	PHAN NGUYỄN THÙY VÂN	7A3	100	9	4	5	900	
181	LÊ HÀ VY	7A3	100	9	4	5	900	
182	TRƯƠNG KIM YẾN	7A3	100	9	4	5	900	
183	PHẠM NGỌC KHÁNH AN	7A5	100	9	4	5	900	
184	VŨ PHÚC AN	7A5	100	9	4	5	900	
185	TRẦN NGỌC MINH ANH	7A5	100	9	4	5	900	
186	NGUYỄN THIÊN BẢO	7A5	100	9	4	5	900	
187	HOÀNG PHÚ ĐĂNG	7A5	100	9	4	5	900	
188	ĐỖ BĂNG GIANG	7A5	100	9	4	5	900	
189	LÊ THANH HÀ	7A5	100	9	4	5	900	
190	NGÔ THANH HÀ	7A5	100	9	4	5	900	
191	NGUYỄN LÊ KHÁNH HÀ	7A5	100	9	4	5	900	
192	TÔ NGỌC GIA HÂN	7A5	100	9	4	5	900	
193	LANG TRUNG HIẾU	7A5	100	4	4		400	HK1
194	LÊ GIA KHANG	7A5	100	9	4	5	900	
195	VÕ QUỐC KHÁNH	7A5	100	9	4	5	900	
196	NGUYỄN LÊ MINH KHÔI	7A5	100	9	4	5	900	
197	NGUYỄN MINH TUẤN KIỆT	7A5	100	9	4	5	900	
198	LÊ TRÚC LAM	7A5	100	9	4	5	900	
199	NGUYỄN NGỌC THÙY LÂM	7A5	100	9	4	5	900	
200	NGUYỄN THÀNH DUY LÂM	7A5	100	9	4	5	900	
201	NGUYỄN LÊ MINH LONG	7A5	100	9	4	5	900	
202	NGUYỄN NGÔ HIỀN MAI	7A5	100	9	4	5	900	
203	ĐẶNG HÀ MY	7A5	100	9	4	5	900	
204	LÊ MINH BẢO NAM	7A5	100	9	4	5	900	
205	ĐỖ NGỌC TUYẾT NGÂN	7A5	100	9	4	5	900	
206	LÊ KHÁNH NGÂN	7A5	100	9	4	5	900	
207	LÊ KIM NGỌC	7A5	100	9	4	5	900	
208	NGUYỄN NGỌC QUỲNH NHI	7A5	100	9	4	5	900	
209	ĐÀO DUY PHÁT	7A5	100	9	4	5	900	
210	HOÀNG LÂM BẢO QUYÊN	7A5	100	9	4	5	900	
211	NGUYỄN NGỌC TRÚC QUỲNH	7A5	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
212	NGUYỄN ANH THÁI	7A5	100	9	4	5	900	
213	PHẠM THIÊN THIỆN	7A5	100	9	4	5	900	
214	ĐÀO VŨ HƯNG THỊNH	7A5	100	9	4	5	900	
215	TRẦN NGỌC BẢO THY	7A5	100	9	4	5	900	
216	NGUYỄN ĐÌNH THẮNG TUỆ	7A5	100	9	4	5	900	
217	TRẦN THIÊN TÚ	7A5	100	9	4	5	900	
218	NGUYỄN HOÀI NGÂN UYÊN	7A5	100	9	4	5	900	
219	PHẠM ĐỨC VINH	7A5	100	9	4	5	900	
220	TRƯƠNG QUỐC VĨ	7A5	100	9	4	5	900	
221	PHAN NGỌC TƯỜNG VY	7A5	100	9	4	5	900	
222	HỒ BẢO ANH	7A7	100	9	4	5	900	
223	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	7A7	100	9	4	5	900	
224	VŨ ĐỨC ANH	7A7	100	9	4	5	900	
225	NGUYỄN HỒ NGỌC ÁNH	7A7	100	9	4	5	900	
226	LÊ NGUYỄN THIÊN ÂN	7A7	100	9	4	5	900	
227	ĐỖ HOÀNG CHÍ DŨNG	7A7	100	9	4	5	900	
228	TRẦN HOÀNG GIA	7A7	100	9	4	5	900	
229	NGUYỄN HÀO	7A7	100	4	4		400	HK1
230	NGUYỄN GIA HÂN	7A7	100	9	4	5	900	
231	NGUYỄN NGỌC BẢO HÂN	7A7	100	9	4	5	900	
232	VŨ THỤY BẢO HÂN	7A7	100	9	4	5	900	
233	LÂM VĂN HIỆP	7A7	100	9	4	5	900	
234	NGUYỄN PHÚC VĨNH KHANG	7A7	100	9	4	5	900	
235	PHÙNG GIA KHÁNH	7A7	100	9	4	5	900	
236	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	7A7	100	9	4	5	900	
237	ĐÀO THIÊN KIM	7A7	100	9	4	5	900	
238	NGUYỄN PHI LONG	7A7	100	9	4	5	900	
239	BÙI HOÀNG NAM	7A7	100	9	4	5	900	
240	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	7A7	100	9	4	5	900	
241	NGUYỄN LÊ BẢO NGỌC	7A7	100	9	4	5	900	
242	TRẦN TRÍ NGUYÊN	7A7	100	9	4	5	900	
243	TRẦN ĐOÀN THANH NHÂN	7A7	100	9	4	5	900	
244	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	7A7	100	9	4	5	900	
245	NGÔ ĐỨC PHÚ	7A7	100	9	4	5	900	
246	HUỲNH NGỌC DIỄM PHÚC	7A7	100	9	4	5	900	
247	NGUYỄN ĐẮC PHÚC	7A7	100	9	4	5	900	
248	TRẦN LÊ BẢO PHÚC	7A7	100	9	4	5	900	
249	NGUYỄN HỮU THÁI SƠN	7A7	100	9	4	5	900	
250	PHẠM CHIẾN THẮNG	7A7	100	9	4	5	900	
251	VÕ BẢO TRÂN	7A7	100	9	4	5	900	
252	NGUYỄN MINH TRÍ	7A7	100	9	4	5	900	
253	HÀ DUY VINH	7A7	100	9	4	5	900	
254	LÊ QUANG VINH	7A7	100	9	4	5	900	
255	LƯU ĐỨC VINH	7A7	100	9	4	5	900	
256	ĐỖ TƯỜNG VY	7A7	100	9	4	5	900	
257	VÕ NGUYỄN TƯỜNG VY	7A7	100	9	4	5	900	
258	VĂN ĐỨC KHÁNH AN	8A.1	100	9	4	5	900	
259	PHẠM PHƯƠNG ANH	8A.1	100	9	4	5	900	
260	NGUYỄN DUY BẢO	8A.1	100	9	4	5	900	
261	TRẦN VIẾT BẢO	8A.1	100	9	4	5	900	
262	NGUYỄN THANH BÌNH	8A.1	100	9	4	5	900	
263	ĐINH MỸ DUYÊN	8A.1	100	9	4	5	900	
264	PHẠM HẢI DƯƠNG	8A.1	100	4	4		400	HK1
265	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	8A.1	100	9	4	5	900	
266	NGUYỄN KHÁNH ĐĂNG	8A.1	100	9	4	5	900	
267	NGUYỄN ANH ĐIỀN	8A.1	100	9	4	5	900	
268	NGUYỄN HUỲNH MINH ĐỨC	8A.1	100	4	4		400	HK1

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
269	CAO ĐỨC HÀ	8A.1	100	9	4	5	900	
270	TRẦN NHỰT HÀO	8A.1	100	9	4	5	900	
271	TRẦN LÊ BẢO HÂN	8A.1	100	9	4	5	900	
272	NGUYỄN BẢO KHA	8A.1	100	9	4	5	900	
273	HÀ THÚC DUY KHANG	8A.1	100	9	4	5	900	
274	NGUYỄN DUY KHANG	8A.1	100	4	4		400	HK1
275	PHAN NGUYÊN AN KHANG	8A.1	100	9	4	5	900	
276	NGÔ QUANG KHẢI	8A.1	100	9	4	5	900	
277	NGUYỄN VÕ ĐĂNG KHÔI	8A.1	100	9	4	5	900	
278	DIỆP ĐẠI LÂM	8A.1	100	9	4	5	900	
279	ĐOÀN HOÀNG LONG	8A.1	100	9	4	5	900	
280	PHAN HỮU LƯỢNG	8A.1	100	9	4	5	900	
281	NGUYỄN ĐẠI MINH	8A.1	100	9	4	5	900	
282	NGUYỄN NHẬT MINH	8A.1	100	9	4	5	900	
283	TRẦN KIM NGÂN	8A.1	100	9	4	5	900	
284	LÊ BẢO NGỌC	8A.1	100	9	4	5	900	
285	NGUYỄN ĐÀO BẢO NGỌC	8A.1	100	9	4	5	900	
286	LA KHẢI NGUYÊN	8A.1	100	9	4	5	900	
287	NGUYỄN LÊ HÀ MINH NHẬT	8A.1	100	9	4	5	900	
288	CHÂU NHUẬN PHÁT	8A.1	100	9	4	5	900	
289	NGUYỄN GIA PHÁT	8A.1	100	9	4	5	900	
290	NGUYỄN HOÀNG PHÁT	8A.1	100	9	4	5	900	
291	NGUYỄN THANH PHÚC	8A.1	100	9	4	5	900	
292	TRẦN HOÀNG ANH PHÚC	8A.1	100	9	4	5	900	
293	NGUYỄN THẾ QUYỀN	8A.1	100	9	4	5	900	
294	PHÙNG PHƯỚC SANG	8A.1	100	9	4	5	900	
295	NGUYỄN THANH THẢO	8A.1	100	9	4	5	900	
296	TRẦN THANH THƯ	8A.1	100	9	4	5	900	
297	NGUYỄN LÊ HOÀNG TÍN	8A.1	100	9	4	5	900	
298	PHẠM MINH TRÍ	8A.1	100	9	4	5	900	
299	PHẠM PHÚ TRỌNG	8A.1	100	4	4		400	HK1
300	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	8A.1	100	9	4	5	900	
301	LÊ HOÀNG THIÊN YẾN	8A.1	100	9	4	5	900	
302	HÀ HOÀNG ANH	8A.3	100	9	4	5	900	
303	NGUYỄN ĐẶNG NGỌC ANH	8A.3	100	9	4	5	900	
304	NGUYỄN KỲ ANH	8A.3	100	9	4	5	900	
305	NGUYỄN MINH ANH	8A.3	100	9	4	5	900	
306	PHẠM DƯƠNG HÀ PHƯƠNG ANH	8A.3	100	9	4	5	900	
307	TRỊNH MINH ANH	8A.3	100	9	4	5	900	
308	TRỊNH THỊ KIM CHI	8A.3	100	9	4	5	900	
309	ĐỖ QUỐC CƯỜNG	8A.3	100	9	4	5	900	
310	BÙI HÙNG DUY	8A.3	100	9	4	5	900	
311	LÊ HỒNG ĐỨC	8A.3	100	9	4	5	900	
312	TRẦN ĐẶNG LONG HẢI	8A.3	100	9	4	5	900	
313	LÊ GIA HUY	8A.3	100	9	4	5	900	
314	NGUYỄN HOÀNG GIA HUY	8A.3	100	9	4	5	900	
315	NGUYỄN XUÂN HUY	8A.3	100	9	4	5	900	
316	BÙI TRỌNG KHOA	8A.3	100	9	4	5	900	
317	NGUYỄN MINH KHÔI	8A.3	100	9	4	5	900	
318	HOÀNG GIA LONG	8A.3	100	9	4	5	900	
319	HOÀNG TUẤN LONG	8A.3	100	9	4	5	900	
320	NGUYỄN VƯƠNG ĐÌNH LONG	8A.3	100	9	4	5	900	
321	LÊ THẮNG LỢI	8A.3	100	9	4	5	900	
322	ĐINH TUẤN MINH	8A.3	100	9	4	5	900	
323	TRẦN HOÀNG MINH	8A.3	100	9	4	5	900	
324	TRẦN PHƯƠNG MY	8A.3	100	9	4	5	900	
325	MAI TRUNG NAM	8A.3	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
326	NGUYỄN BẢO NAM	8A.3	100	9	4	5	900	
327	LÂM DANH NHÂN	8A.3	100	9	4	5	900	
328	TRẦN THẢO NHI	8A.3	100	9	4	5	900	
329	NGUYỄN HOÀNG THIÊN PHÚC	8A.3	100	9	4	5	900	
330	LÊ BẢO PHỤNG	8A.3	100	9	4	5	900	
331	BÙI NAM PHƯƠNG	8A.3	100	9	4	5	900	
332	TRẦN NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG	8A.3	100	9	4	5	900	
333	TRẦN MINH QUÂN	8A.3	100	9	4	5	900	
334	LÊ NGỌC NHƯ QUỲNH	8A.3	100	9	4	5	900	
335	ĐÀO VỊNH THIÊN	8A.3	100	9	4	5	900	
336	LƯU QUANG THỊNH	8A.3	100	9	4	5	900	
337	HOÀNG THĂNG MINH TÚ	8A.3	100	9	4	5	900	
338	NGUYỄN TRẦN MINH TÚ	8A.3	100	9	4	5	900	
339	NGUYỄN NGỌC YẾN VY	8A.3	100	9	4	5	900	
340	NGUYỄN LÊ QUANG ANH	8A.5	100	9	4	5	900	
341	VŨ CÔNG PHÚC ANH	8A.5	100	9	4	5	900	
342	LÊ NHẬT BẢO	8A.5	100	9	4	5	900	
343	NGUYỄN XUÂN GIA BẢO	8A.5	100	9	4	5	900	
344	NGUYỄN DUY	8A.5	100	9	4	5	900	
345	MAI NGỌC DŨNG	8A.5	100	9	4	5	900	
346	NGUYỄN TRẦN HẢI ĐĂNG	8A.5	100	9	4	5	900	
347	LÊ MINH ĐỨC	8A.5	100	9	4	5	900	
348	TRẦN HƯƠNG GIANG	8A.5	100	9	4	5	900	
349	HUỲNH NGUYỄN MINH HÀ	8A.5	100	9	4	5	900	
350	NGÔ NGUYỄN HOÀNG HẢI	8A.5	100	9	4	5	900	
351	TRẦN NGỌC ĐẠI HẢI	8A.5	100	9	4	5	900	
352	BÙI SỸ HIỂN	8A.5	100	9	4	5	900	
353	ĐINH GIA HUY	8A.5	100	9	4	5	900	
354	HỒ NGUYỄN DUY KHANG	8A.5	100	9	4	5	900	
355	NGUYỄN HOÀNG MINH KHANG	8A.5	100	9	4	5	900	
356	NGUYỄN MINH KHANG	8A.5	100	9	4	5	900	
357	ĐỖ ĐĂNG KHÔI	8A.5	100	9	4	5	900	
358	NGUYỄN NHÂN KIỆT	8A.5	100	9	4	5	900	
359	NGUYỄN NHƯ VÕ KỲ LÂN	8A.5	100	9	4	5	900	
360	HUỲNH NGUYỄN GIA LINH	8A.5	100	9	4	5	900	
361	CAO HOÀNG LONG	8A.5	100	9	4	5	900	
362	PHẠM ĐÌNH LONG	8A.5	100	4	4		400	**HK1**
363	TĂNG GIA MINH	8A.5	100	9	4	5	900	
364	VŨ HOÀNG NHẬT MINH	8A.5	100	9	4	5	900	
365	ĐỖ NGUYỄN KỲ NAM	8A.5	100	9	4	5	900	
366	ĐỖ XUÂN NAM	8A.5	100	9	4	5	900	
367	ĐỖ MINH NGHĨA	8A.5	100	9	4	5	900	
368	MANG TRỌNG NGHĨA	8A.5	100	9	4	5	900	
369	PHẠM BẢO NGỌC	8A.5	100	9	4	5	900	
370	HOÀNG NGUYỄN CAO NGUYÊN	8A.5	100	9	4	5	900	
371	TRẦN DUY NGUYÊN	8A.5	100	9	4	5	900	
372	NGUYỄN HOÀNG MINH NHẬT	8A.5	100	9	4	5	900	
373	NGUYỄN THIÊN PHÚC	8A.5	100	9	4	5	900	
374	HUỲNH THANH QUÂN	8A.5	100	9	4	5	900	
375	HOÀNG THANH SƠN	8A.5	100	9	4	5	900	
376	NGUYỄN LÊ MINH TÂM	8A.5	100	9	4	5	900	
377	LÊ PHÚC THÀNH	8A.5	100	9	4	5	900	
378	NGUYỄN HUỲNH LÊ TRÂN	8A.5	100	9	4	5	900	
379	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	8A.5	100	9	4	5	900	
380	ĐÀM TRẦN MINH ANH	8A.7	100	9	4	5	900	
381	LƯƠNG NGỌC QUỲNH ANH	8A.7	100	9	4	5	900	
382	MẠNH VŨ HẢI ANH	8A.7	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
383	TĂNG MỸ ANH	8A.7	100	9	4	5	900	
384	ĐỖ NGỌC BĂNG CHÂU	8A.7	100	9	4	5	900	
385	LÊ NGUYỄN BĂNG CHÂU	8A.7	100	9	4	5	900	
386	MAI QUANG HUY	8A.7	100	9	4	5	900	
387	NGUYỄN HIẾU THIÊN KHÁNH	8A.7	100	9	4	5	900	
388	NGUYỄN NGỌC NGÂN KHÁNH	8A.7	100	9	4	5	900	
389	NGÔ ĐĂNG KHÔI	8A.7	100	9	4	5	900	
390	NGUYỄN TRẦN MINH KHUÊ	8A.7	100	9	4	5	900	
391	ĐINH HOÀNG KIỀU	8A.7	100	9	4	5	900	
392	ĐẶNG TUẤN KIỆT	8A.7	100	9	4	5	900	
393	LÝ TRÍ LÂM	8A.7	100	9	4	5	900	
394	ĐOÀN PHẠM HẢI LINH	8A.7	100	9	4	5	900	
395	VĂN BÙI KHÁNH LINH	8A.7	100	9	4	5	900	
396	NGUYỄN HOÀNG LONG	8A.7	100	9	4	5	900	
397	VÕ BẢO LONG	8A.7	100	4	4		400	**HK1**
398	ĐẶNG BẢO MINH	8A.7	100	9	4	5	900	
399	ĐỖ QUANG MINH	8A.7	100	9	4	5	900	
400	LÊ ĐĂNG MINH	8A.7	100	9	4	5	900	
401	BÙI THÀNH NGUYÊN	8A.7	100	9	4	5	900	
402	PHẠM KHÔI NGUYÊN	8A.7	100	9	4	5	900	
403	NGUYỄN ĐẠI HỒNG PHÁT	8A.7	100	9	4	5	900	
404	LÊ NGUYỄN HOÀNG PHÚC	8A.7	100	9	4	5	900	
405	NGUYỄN ĐINH HOÀNG PHÚC	8A.7	100	9	4	5	900	
406	ĐỖ HOÀNG QUÂN	8A.7	100	9	4	5	900	
407	NGUYỄN MINH QUÂN	8A.7	100	9	4	5	900	
408	ĐOÀN TUẤN THÀNH	8A.7	100	9	4	5	900	
409	CAO PHÚ THỊNH	8A.7	100	9	4	5	900	
410	LÊ VŨ THỊNH	8A.7	100	9	4	5	900	
411	DƯƠNG NGỌC ANH THƯ	8A.7	100	9	4	5	900	
412	LÊ HOÀNG ANH THƯ	8A.7	100	9	4	5	900	
413	NGUYỄN MINH THƯ	8A.7	100	9	4	5	900	
414	TRẦN VÕ SONG THƯ	8A.7	100	9	4	5	900	
415	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRANG	8A.7	100	9	4	5	900	
416	PHẠM THÙY TRÂM	8A.7	100	9	4	5	900	
417	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	8A.7	100	9	4	5	900	
418	NGUYỄN TUẤN TÚ	8A.7	100	9	4	5	900	
419	NGUYỄN KHÁNH VÂN	8A.7	100	9	4	5	900	
420	NGUYỄN THỊ KHÁNH VI	8A.7	100	9	4	5	900	
421	NGUYỄN TRƯƠNG THẾ VINH	8A.7	100	9	4	5	900	
422	NGUYỄN LÂM CHÍ ANH	8A.9	100	9	4	5	900	
423	PHAN NGỌC TUYẾT ANH	8A.9	100	9	4	5	900	
424	TRẦN HUY DANH	8A.9	100	9	4	5	900	
425	NGUYỄN MAI THANH DUY	8A.9	100	9	4	5	900	
426	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	8A.9	100	9	4	5	900	
427	CHU MAI KHÁNH HÀ	8A.9	100	9	4	5	900	
428	ĐOÀN GIA HÂN	8A.9	100	9	4	5	900	
429	NGUYỄN NGỌC HÂN	8A.9	100	9	4	5	900	
430	TRẦN GIA HÂN	8A.9	100	9	4	5	900	
431	LÊ HUY	8A.9	100	9	4	5	900	
432	NGUYỄN AN HY	8A.9	100	9	4	5	900	
433	HỒ KHẢI KA	8A.9	100	9	4	5	900	
434	NGUYỄN HỮU KHANG	8A.9	100	9	4	5	900	
435	NGUYỄN THIÊN KHÔI	8A.9	100	9	4	5	900	
436	VÕ HUỲNH ĐĂNG KHÔI	8A.9	100	9	4	5	900	
437	ĐỖ NGỌC LÂN	8A.9	100	9	4	5	900	
438	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	8A.9	100	9	4	5	900	
439	NGUYỄN PHƯỚC HOÀNG LONG	8A.9	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
440	NGUYỄN HỮU ĐĂNG MINH	8A.9	100	9	4	5	900	
441	NGUYỄN HÀ MY	8A.9	100	9	4	5	900	
442	NGUYỄN NGỌC KHÁNH MY	8A.9	100	9	4	5	900	
443	TRẦN HẠO NAM	8A.9	100	9	4	5	900	
444	BÙI THỊ KIM NGÂN	8A.9	100	9	4	5	900	
445	TRƯƠNG BẢO NGHIÊM	8A.9	100	9	4	5	900	
446	CAO HOÀNG BẢO NGỌC	8A.9	100	9	4	5	900	
447	PHẠM NGỌC ĐÔNG NHI	8A.9	100	9	4	5	900	
448	TRẦN QUỲNH NHƯ	8A.9	100	9	4	5	900	
449	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG PHI	8A.9	100	9	4	5	900	
450	LÊ HẢI PHONG	8A.9	100	9	4	5	900	
451	TRẦN NGUYỄN HOÀI PHONG	8A.9	100	9	4	5	900	
452	HUỲNH THIÊN PHÚC QUANG	8A.9	100	9	4	5	900	
453	LÒ TINH QUÂN	8A.9	100	9	4	5	900	
454	NGUYỄN LÊ QUỐC TÂM	8A.9	100	9	4	5	900	
455	ĐỖ PHẠM TRIỆU THIÊN THỦY	8A.9	100	9	4	5	900	
456	BÙI NGUYỄN HOÀNG THƯ	8A.9	100	9	4	5	900	
457	NGUYỄN MAI ĐAN THƯ	8A.9	100	9	4	5	900	
458	NGUYỄN VIỆT TIẾN	8A.9	100	9	4	5	900	
459	ĐÀO NGUYỄN VŨ	8A.9	100	9	4	5	900	
460	PHẠM HOÀNG HẢI YẾN	8A.9	100	9	4	5	900	
461	DƯƠNG BẢO AN	8A11	100	9	4	5	900	
462	NGUYỄN HÀ GIAO ÁNH	8A11	100	9	4	5	900	
463	CHU NGỌC BÍCH	8A11	100	9	4	5	900	
464	VŨ ANH DUYÊN	8A11	100	9	4	5	900	
465	LƯƠNG HẢI ĐĂNG	8A11	100	9	4	5	900	
466	NGUYỄN KHẢ HIẾU HẠNH	8A11	100	9	4	5	900	
467	NGUYỄN MINH HẰNG	8A11	100	9	4	5	900	
468	HOÀNG GIA HÂN	8A11	100	9	4	5	900	
469	NGHIÊM PHÚC HƯNG	8A11	100	9	4	5	900	
470	LÊ NGUYỄN TUẤN KHẢI	8A11	100	9	4	5	900	
471	NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	8A11	100	9	4	5	900	
472	TRẦN ANH KHÔI	8A11	100	9	4	5	900	
473	TỐNG VIẾT MẠNH LÂM	8A11	100	9	4	5	900	
474	BÙI CHÂU NGỌC LINH	8A11	100	9	4	5	900	
475	NGUYỄN VÕ PHƯƠNG LINH	8A11	100	9	4	5	900	
476	ĐÀO HOÀNG LONG	8A11	100	9	4	5	900	
477	NGUYỄN THANH HIỀN LONG	8A11	100	9	4	5	900	
478	PHẠM NGÔ BẢO LONG	8A11	100	9	4	5	900	
479	THÁI PHÚ LONG	8A11	100	9	4	5	900	
480	HUỲNH TẤN LỘC	8A11	100	9	4	5	900	
481	LÊ VÕ HÀ MY	8A11	100	9	4	5	900	
482	NGUYỄN NGỌC UYÊN MY	8A11	100	9	4	5	900	
483	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	8A11	100	9	4	5	900	
484	HỒ NGỌC PHƯƠNG NGHI	8A11	100	9	4	5	900	
485	HỒ LÊ NHƯ NGỌC	8A11	100	9	4	5	900	
486	LÊ BẢO NGỌC	8A11	100	9	4	5	900	
487	PHẠM NGUYỄN PHƯỚC NGUYÊN	8A11	100	9	4	5	900	
488	PHAN MINH HỮU NGUYỆT	8A11	100	9	4	5	900	
489	ĐỖ MINH NHẬT	8A11	100	9	4	5	900	
490	LÊ HỒ YẾN NHI	8A11	100	9	4	5	900	
491	NGUYỄN TRẦN NGỌC NHI	8A11	100	9	4	5	900	
492	PHẠM LÊ XUÂN NHI	8A11	100	9	4	5	900	
493	NGUYỄN AN NHIÊN	8A11	100	9	4	5	900	
494	ĐẶNG NGUYỄN DUY PHÁT	8A11	100	9	4	5	900	
495	TRƯƠNG HUY PHONG	8A11	100	9	4	5	900	
496	HOÀNG THIÊN PHÚC	8A11	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
497	VŨ MINH QUYỀN	8A11	100	9	4	5	900	
498	NGUYỄN CAO PHÚ QUÝ	8A11	100	9	4	5	900	
499	MAI HUỲNH QUỐC THÁI	8A11	100	9	4	5	900	
500	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG UYÊN	8A11	100	9	4	5	900	
501	NGUYỄN PHẠM UY VŨ	8A11	100	9	4	5	900	
502	NGUYỄN THANH AN	9A1	100	9	4	5	900	
503	TÔN NỮ HẠNH AN	9A1	100	9	4	5	900	
504	NGUYỄN HUY ANH	9A1	100	9	4	5	900	
505	NGUYỄN TRÂM ANH	9A1	100	9	4	5	900	
506	PHẠM QUỐC ANH	9A1	100	9	4	5	900	
507	HUỲNH VŨ KHÁNH BĂNG	9A1	100	9	4	5	900	
508	VŨ THÀNH CÔNG	9A1	100	9	4	5	900	
509	PHAN THÀNH ĐẠT	9A1	100	9	4	5	900	
510	TRẦN MINH ĐỨC	9A1	100	9	4	5	900	
511	ĐÀO THỊ BẢO HÂN	9A1	100	9	4	5	900	
512	TRẦN GIA HÂN	9A1	100	9	4	5	900	
513	TRẦN NGUYỄN BẢO HÂN	9A1	100	9	4	5	900	
514	NGUYỄN HOÀNG	9A1	100	9	4	5	900	
515	TÔ MINH HÒA	9A1	100	4	4		400	**HK1**
516	THÁI HOÀNG GIA HƯNG	9A1	100	9	4	5	900	
517	NGUYỄN TUẤN KHANG	9A1	100	9	4	5	900	
518	PHẠM ĐỖ THÁI KHANG	9A1	100	9	4	5	900	
519	VŨ PHÚC KHANG	9A1	100	9	4	5	900	
520	LÝ VIỆT KHOA	9A1	100	9	4	5	900	
521	NGUYỄN HUỲNH TRUNG KIÊN	9A1	100	9	4	5	900	
522	TRẦN TRỊNH LÂM	9A1	100	9	4	5	900	
523	NGUYỄN HOÀNG KIM LONG	9A1	100	9	4	5	900	
524	LÊ NGUYỄN BẢO MINH	9A1	100	9	4	5	900	
525	NGUYỄN PHẠM KIM NGÂN	9A1	100	9	4	5	900	
526	BÙI MINH NGỌC	9A1	100	9	4	5	900	
527	MAI NGUYỄN THẢO NHIÊN	9A1	100	9	4	5	900	
528	NGUYỄN TRẦN GIA PHÚ	9A1	100	9	4	5	900	
529	TRƯƠNG MINH PHÚ	9A1	100	9	4	5	900	
530	PHAN HOÀNG PHÚC	9A1	100	9	4	5	900	
531	LÂM CHÍ TÀI	9A1	100	9	4	5	900	
532	DƯƠNG THIỆN THANH	9A1	100	9	4	5	900	
533	LÊ VÕ NHÃ THY	9A1	100	9	4	5	900	
534	LÊ NGỌC TIẾN	9A1	100	9	4	5	900	
535	TRẦN MINH TIẾN	9A1	100	9	4	5	900	
536	TRẦN TIN TIN	9A1	100	9	4	5	900	
537	LÊ NGUYỄN BẢO TRÂM	9A1	100	9	4	5	900	
538	LÊ QUỲNH TRÂM	9A1	100	9	4	5	900	
539	NGUYỄN NGỌC NHƯ UYÊN	9A1	100	9	4	5	900	
540	PHÍ LÊ QUANG VINH	9A1	100	9	4	5	900	
541	NGUYỄN ĐAN TƯỜNG VY	9A1	100	9	4	5	900	
542	NGUYỄN HOÀNG MINH ANH	9A3	100	9	4	5	900	
543	TÔ THẢO ANH	9A3	100	9	4	5	900	
544	LÊ NGUYỄN NGỌC GIA BẢO	9A3	100	9	4	5	900	
545	PHẠM THỊ THANH BÌNH	9A3	100	9	4	5	900	
546	NGUYỄN BẢO CHÂU	9A3	100	9	4	5	900	
547	BÙI PHƯƠNG CHI	9A3	100	9	4	5	900	
548	BÙI DUY CHƯƠNG	9A3	100	9	4	5	900	
549	NGUYỄN HỒ KHƯƠNG DUY	9A3	100	9	4	5	900	
550	TRƯƠNG TẤN ĐẠT	9A3	100	9	4	5	900	
551	ĐỖ TRỊNH THU HÀ	9A3	100	9	4	5	900	
552	MONTPELLIER SOPHIE ÁNH HÀ	9A3	100	9	4	5	900	
553	NGUYỄN GIA HÀO	9A3	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
554	PHẠM NGUYỄN ĐĂNG HIẾU	9A3	100	9	4	5	900	
555	ĐÀM QUANG PHÚC HÒA	9A3	100	9	4	5	900	
556	LƯU TÂM HƯƠNG	9A3	100	9	4	5	900	
557	LÊ QUYỀN KHANG	9A3	100	9	4	5	900	
558	DƯƠNG TRẦN LÊ KHANH	9A3	100	9	4	5	900	
559	LÊ NGUYỄN GIA KHÁNH	9A3	100	9	4	5	900	
560	NGUYỄN TRẦN QUỐC KIỆT	9A3	100	9	4	5	900	
561	PHAN GIA KIỆT	9A3	100	9	4	5	900	
562	TRẦN TUẤN KIỆT	9A3	100	9	4	5	900	
563	LÊ CHI LÊ	9A3	100	9	4	5	900	
564	TRẦN NHẬT MINH	9A3	100	9	4	5	900	
565	VŨ NHẬT MINH	9A3	100	9	4	5	900	
566	BÙI KHƯƠNG MY	9A3	100	9	4	5	900	
567	NGUYỄN NHƯ KHÁNH NGỌC	9A3	100	9	4	5	900	
568	NGUYỄN XUÂN HẠNH NGUYÊN	9A3	100	9	4	5	900	
569	VÕ TRÍ NGUYÊN	9A3	100	9	4	5	900	
570	LÊ NGUYỄN QUỲNH NHƯ	9A3	100	9	4	5	900	
571	BÙI THIÊN PHÁT	9A3	100	9	4	5	900	
572	TRẦN THANH PHONG	9A3	100	9	4	5	900	
573	ĐỖ UYÊN PHƯƠNG	9A3	100	9	4	5	900	
574	PHÙNG HƯNG PHƯỚC	9A3	100	9	4	5	900	
575	HOÀNG MINH QUÂN	9A3	100	9	4	5	900	
576	NGUYỄN ĐỨC SƠN	9A3	100	9	4	5	900	
577	NGUYỄN VĂN SỸ	9A3	100	9	4	5	900	
578	ĐINH PHƯỚC THÀNH	9A3	100	9	4	5	900	
579	NGUYỄN ANH THƯ	9A3	100	9	4	5	900	
580	ĐOÀN PHÙNG MAI THY	9A3	100	9	4	5	900	
581	VƯƠNG QUỲNH THY	9A3	100	9	4	5	900	
582	TRƯƠNG NGUYỄN THIÊN TRANG	9A3	100	9	4	5	900	
583	NGUYỄN THANH TRÚC	9A3	100	4	4		400	HK1
584	TRẦN NGỌC TƯỜNG VY	9A3	100	9	4	5	900	
585	HUỲNH NGUYỄN KHÁNH AN	9A5	100	9	4	5	900	
586	NGÔ TUẤN ANH	9A5	100	9	4	5	900	
587	NGUYỄN DIỆP ANH	9A5	100	9	4	5	900	
588	DƯƠNG GIA BẢO	9A5	100	9	4	5	900	
589	NGUYỄN NGỌC GIA BẢO	9A5	100	9	4	5	900	
590	TRẦN GIA BẢO	9A5	100	9	4	5	900	
591	VÕ CÔNG DANH	9A5	100	9	4	5	900	
592	TÔ KHÁNH DIỆP	9A5	100	9	4	5	900	
593	ĐẶNG VĂN DŨNG	9A5	100	9	4	5	900	
594	LÊ TRUNG DŨNG	9A5	100	9	4	5	900	
595	ĐỖ GIA ĐẠT	9A5	100	9	4	5	900	
596	TRẦN TRỌNG ĐỨC	9A5	100	9	4	5	900	
597	NGUYỄN LINH GIANG	9A5	100	9	4	5	900	
598	NGUYỄN HỮU HÀO	9A5	100	9	4	5	900	
599	LỤC GIA KHÁNH HUY	9A5	100	9	4	5	900	
600	NGUYỄN GIA HUY	9A5	100	9	4	5	900	
601	NGUYỄN KIM HUỲNH	9A5	100	9	4	5	900	
602	PHAN THANH KHIẾT	9A5	100	9	4	5	900	
603	MAI NGUYỄN MINH KHÔI	9A5	100	9	4	5	900	
604	TRẦN VĂN LAI	9A5	100	9	4	5	900	
605	LA THỤY DUY LÂN	9A5	100	9	4	5	900	
606	TRƯƠNG KHÁNH LINH	9A5	100	9	4	5	900	
607	NGUYỄN HOÀNG LONG	9A5	100	9	4	5	900	
608	TRƯƠNG THIÊN LỘC	9A5	100	9	4	5	900	
609	VƯƠNG HOÀNG MINH	9A5	100	9	4	5	900	
610	TRẦN ĐẠI NAM	9A5	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
611	PHẠM HOÀNG NGỌC	9A5	100	9	4	5	900	
612	NGUYỄN THÁI ĐỨC NHÂN	9A5	100	9	4	5	900	
613	TRƯƠNG THÀNH NHÂN	9A5	100	9	4	5	900	
614	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	9A5	100	9	4	5	900	
615	PHAN HỮU PHÁT	9A5	100	9	4	5	900	
616	MAI THANH PHƯƠNG	9A5	100	9	4	5	900	
617	NGUYỄN LÊ MINH QUÂN	9A5	100	9	4	5	900	
618	NGUYỄN TRUNG QUÂN	9A5	100	9	4	5	900	
619	HỒ GIA QUÝ	9A5	100	9	4	5	900	
620	NGUYỄN PHƯỚC CƯỜNG THỊNH	9A5	100	9	4	5	900	
621	LÊ VÕ BÁ TOÀN	9A5	100	9	4	5	900	
622	NGUYỄN NGỌC TOÀN	9A5	100	9	4	5	900	
623	TRẦN ĐOÀN THANH TRÚC	9A5	100	9	4	5	900	
624	PHẠM VĂN CHÍ TÙNG	9A5	100	9	4	5	900	
625	NÔNG THẾ VŨ	9A5	100	9	4	5	900	
626	NGUYỄN HOÀNG HẢI YẾN	9A5	100	9	4	5	900	
627	NGUYỄN HÀ BẢO AN	9A7	100	9	4	5	900	
628	NGUYỄN PHÚC AN	9A7	100	9	4	5	900	
629	THÂN HÀ AN	9A7	100	9	4	5	900	
630	NGUYỄN ĐỨC ANH	9A7	100	9	4	5	900	
631	NGUYỄN HÀ DIỆU ANH	9A7	100	9	4	5	900	
632	NGUYỄN NGỌC KIỀU ANH	9A7	100	9	4	5	900	
633	NGUYỄN NGỌC VÂN ANH	9A7	100	9	4	5	900	
634	TRỊNH QUỐC ANH	9A7	100	9	4	5	900	
635	LÂM GIA BẢO	9A7	100	9	4	5	900	
636	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	9A7	100	9	4	5	900	
637	PHẠM HỒNG TẤN ĐẠT	9A7	100	9	4	5	900	
638	NGUYỄN TRẦN HẢI ĐĂNG	9A7	100	9	4	5	900	
639	ĐỖ MINH ĐỨC	9A7	100	9	4	5	900	
640	SUANGSAWAENG THANH GIA	9A7	100	9	4	5	900	
641	CAO THANH HÀ	9A7	100	9	4	5	900	
642	LÂM HỒNG HẢI	9A7	100	9	4	5	900	
643	NGUYỄN GIA HÂN	9A7	100	9	4	5	900	
644	QUAN LA GIA HÂN	9A7	100	9	4	5	900	
645	NGUYỄN HỒ GIA HUY	9A7	100	9	4	5	900	
646	NGUYỄN THÀNH HUY	9A7	100	9	4	5	900	
647	TRƯƠNG MINH KHANG	9A7	100	9	4	5	900	
648	LÊ KHANH	9A7	100	9	4	5	900	
649	LÝ QUỐC GIA KHÁNH	9A7	100	9	4	5	900	
650	BÙI ANH KHÔI	9A7	100	9	4	5	900	
651	LÊ VĨNH KHƯƠNG	9A7	100	9	4	5	900	
652	PHAN NGUYỄN PHÚC LÂM	9A7	100	9	4	5	900	
653	LÊ HOÀNG BÁ LÂN	9A7	100	9	4	5	900	
654	ĐẶNG THỊ YẾN LINH	9A7	100	9	4	5	900	
655	TRẦN GIA LỘC	9A7	100	9	4	5	900	
656	TRẦN CÔNG MINH	9A7	100	9	4	5	900	
657	NGUYỄN TUẤN NAM	9A7	100	9	4	5	900	
658	HUỲNH NGUYỄN KHÔI NGUYÊN	9A7	100	9	4	5	900	
659	LÊ KHÔI NGUYÊN	9A7	100	9	4	5	900	
660	ĐỖ HÀ ĐẠI PHÚ	9A7	100	9	4	5	900	
661	NGUYỄN GIA PHÚ	9A7	100	9	4	5	900	
662	PHAN THANH KỲ PHƯƠNG	9A7	100	9	4	5	900	
663	NGUYỄN MINH QUANG	9A7	100	9	4	5	900	
664	VÕ THỊ ANH THI	9A7	100	9	4	5	900	
665	DƯƠNG MINH TRÍ	9A7	100	9	4	5	900	
666	PHAN LÊ BẢO TRÍ	9A7	100	9	4	5	900	
667	TRẦN MINH TRÍ	9A7	100	9	4	5	900	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
668	NGUYỄN TRẦN HOÀNG TRỌNG	9A7	100	9	4	5	900	
669	TRỊNH HOÀNG TÙNG	9A7	100	9	4	5	900	
670	TRƯƠNG QUANG TÙNG	9A7	100	9	4	5	900	
671	LÊ YẾN VÂN	9A7	100	9	4	5	900	
672	PHAN PHÚC TƯỜNG VÂN	9A7	100	9	4	5	900	
673	HUỲNH HỒ KHÁNH AN	9A9	100	9	4	5	900	
674	NGUYỄN HỒNG AN	9A9	100	4	4		400	HK1
675	LỮ TUẤN ANH	9A9	100	9	4	5	900	
676	PHẠM TRẦN DUY ANH	9A9	100	9	4	5	900	
677	CHÂU THIÊN ÂN	9A9	100	9	4	5	900	
678	NGUYỄN TRẦN THÁI BẢO	9A9	100	9	4	5	900	
679	PHẠM NGỌC BẢO	9A9	100	9	4	5	900	
680	HOÀNG THÀNH ĐẠT	9A9	100	9	4	5	900	
681	DƯƠNG HÀ GIA	9A9	100	9	4	5	900	
682	HOÀNG THỊ THUÝ HỒNG	9A9	100	9	4	5	900	
683	LÊ GIA HUY	9A9	100	9	4	5	900	
684	NGUYỄN HẢI HUY	9A9	100	9	4	5	900	
685	VŨ TIẾN HUY	9A9	100	9	4	5	900	
686	ĐINH THỊ KHÁNH HUYỀN	9A9	100	9	4	5	900	
687	HÀ CHÍ KHANG	9A9	100	9	4	5	900	
688	LÊ MINH BẢO KHANG	9A9	100	9	4	5	900	
689	VŨ NAM KHANG	9A9	100	9	4	5	900	
690	PHAN NGUYỄN KHÁNH	9A9	100	9	4	5	900	
691	NGUYỄN DUY KHOA	9A9	100	9	4	5	900	
692	NGUYỄN ANH KHÔI	9A9	100	9	4	5	900	
693	LÊ HOÀNG TUẤN KIỆT	9A9	100	9	4	5	900	
694	PHÓ KIM LAM	9A9	100	9	4	5	900	
695	NGUYỄN CAO KHÁNH MAI	9A9	100	9	4	5	900	
696	KIỀU VÕ AN MINH	9A9	100	9	4	5	900	
697	NGUYỄN UYÊN NGHI	9A9	100	9	4	5	900	
698	PHẠM BÍCH NGỌC	9A9	100	9	4	5	900	
699	TRẦN MINH NHÂN	9A9	100	9	4	5	900	
700	NGUYỄN MINH ĐỒNG NHI	9A9	100	9	4	5	900	
701	NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	9A9	100	9	4	5	900	
702	VÕ LÊ THUẬN NHIÊN	9A9	100	9	4	5	900	
703	PHAN THẢO NHƯ	9A9	100	9	4	5	900	
704	HOÀNG ĐỨC PHÁT	9A9	100	9	4	5	900	
705	PHẠM THANH PHONG	9A9	100	9	4	5	900	
706	TRẦN HÒA PHÚ	9A9	100	9	4	5	900	
707	CHÂU UY PHƯƠNG	9A9	100	9	4	5	900	
708	NGUYỄN ĐỨC ANH TÀI	9A9	100	9	4	5	900	
709	DƯƠNG GIA THIỆN	9A9	100	9	4	5	900	
710	TRẦN NGUYỄN ANH TRÍ	9A9	100	4	4		400	HK1
711	TRẦN LÊ ANH TUẤN	9A9	100	9	4	5	900	
712	NGUYỄN LÂM GIA TUỆ	9A9	100	9	4	5	900	
713	PHẠM VŨ CHÍ TƯỜNG	9A9	100	9	4	5	900	
714	NGUYỄN QUỲNH VY	9A9	100	9	4	5	900	
715	NGUYỄN NGỌC BẢO ANH	6A5	100	5		5	500	HK2
716	CAO VÕ GIA HUY	6A5	100	5		5	500	HK2
717	LƯƠNG DUY KHANG	6A5	100	5		5	500	HK2
718	LÝ TRIỆU KHÔI	6A5	100	5		5	500	HK2
719	NGUYỄN MINH KHÔI	6A5	100	5		5	500	HK2
720	NGUYỄN MINH MẪN	6A5	100	5		5	500	HK2
721	NGUYỄN GIA HUY	7A1	100	5		5	500	HK2
722	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	7A3	100	5		5	500	HK2

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
723	TRƯƠNG NGUYÊN ÂN	7A7	100	5		5	500	HK2
724	PHẠM ĐỖ HẢI ĐĂNG	7A7	100	5		5	500	HK2
725	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO MY	7A7	100	5		5	500	HK2
726	NGUYỄN HOÀNG MINH	8A.1	100	5		5	500	HK2
727	LÊ ĐỨC MINH QUÂN	8A.1	100	5		5	500	HK2
728	ĐOÀN YẾN NHI	8A.3	100	5		5	500	HK2
729	LÊ AN NHIÊN	8A.3	100	5		5	500	HK2
730	NGUYỄN DUY TƯỜNG VY	8A.3	100	5		5	500	HK2
731	ĐỖ HOÀNG ANH	8A.9	100	5		5	500	HK2
732	HOÀNG TRẦN KHÁNH TÂM	8A.9	100	5		5	500	HK2
733	THÂN TRỌNG GIA HÂN	9A3	100	5		5	500	HK2
734	LÊ HOÀNG UYÊN NHI	9A3	100	5		5	500	HK2
735	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	9A9	100	5		5	500	HK2
736	CHÈ PHƯỚC KHANG	9A9	100	5		5	500	HK2
737	HUỲNH MỸ NGỌC	9A9	100	5		5	500	HK2
738	NGUYỄN HOÀNG NAM NIÊ	9A9	100	5		5	500	HK2
IV	**KHỐI THPT**						**1.584.960**	
1	CHU VĂN AN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
2	PHẠM ĐỨC AN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
3	TRẦN QUỐC BẢO	10A.1	120	9	4	5	1.080	
4	LÊ VĂN BẮC	10A.1	120	9	4	5	1.080	
5	NGUYỄN TẤN DŨNG	10A.1	120	9	4	5	1.080	
6	PHẠM HỒNG DŨNG	10A.1	120	9	4	5	1.080	
7	ĐOÀN LỰC DƯƠNG	10A.1	120	9	4	5	1.080	
8	VŨ TIẾN ĐẠT	10A.1	120	4	4		480	HK1
9	LÊ MINH ĐĂNG	10A.1	120	9	4	5	1.080	
10	HUỲNH HỒ NGÂN HÀ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
11	HOÀNG GIA HÀO	10A.1	120	9	4	5	1.080	
12	ĐẶNG ĐỨC HIẾU	10A.1	120	9	4	5	1.080	
13	NGUYỄN NGỌC HIẾU	10A.1	120	9	4	5	1.080	
14	PHAN THỊ NGỌC HOA	10A.1	120	9	4	5	1.080	
15	VŨ NGỌC TIỂU HOA	10A.1	120	9	4	5	1.080	
16	TRẦN QUỐC HUY	10A.1	120	9	4	5	1.080	
17	CAO THANH HUYỀN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
18	LÊ MINH KHANG	10A.1	120	9	4	5	1.080	
19	TRỊNH GIA KHÁNH	10A.1	120	9	4	5	1.080	
20	TRƯƠNG NGÂN KHÁNH	10A.1	120	9	4	5	1.080	
21	NGÔ ĐĂNG KHOA	10A.1	120	9	4	5	1.080	
22	TRẦN MINH KHÔI	10A.1	120	9	4	5	1.080	
23	TRẦN THÁI KIÊN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
24	HÀ GIA LINH	10A.1	120	9	4	5	1.080	
25	LÊ BẢO LONG	10A.1	120	9	4	5	1.080	
26	GIÁP AN NGUYÊN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
27	VÕ ĐÌNH BẢO NGUYÊN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
28	ĐẶNG TRÍ NHÂN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
29	TRẦN TRỌNG NHÂN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
30	HOÀNG GIA NHI	10A.1	120	9	4	5	1.080	
31	NGUYỄN MAI NGỌC NHI	10A.1	120	9	4	5	1.080	
32	ĐINH THỊ QUỲNH NHƯ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
33	HÀ VŨ TIẾN PHÁT	10A.1	120	9	4	5	1.080	
34	NGUYỄN TRƯỜNG PHÁT	10A.1	120	9	4	5	1.080	
35	LÊ NGỌC PHÚ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
36	HUỲNH QUANG THÀNH	10A.1	120	9	4	5	1.080	
37	PHẠM THÁI MAI THẢO	10A.1	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
38	TRẦN THỊ UYÊN THẢO	10A.1	120	9	4	5	1.080	
39	CAO MINH TRÍ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
40	CAO MINH TRÍ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
41	HUỲNH TRỌNG TRÍ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
42	HỒ ANH TUẤN	10A.1	120	9	4	5	1.080	
43	ĐỖ XUÂN TÚ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
44	PHÙNG ANH TÚ	10A.1	120	9	4	5	1.080	
45	NGUYỄN THUÝ AN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
46	TRIỆU PHÚC AN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
47	NGUYỄN DƯƠNG VÂN ANH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
48	NGUYỄN MINH ANH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
49	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG ANH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
50	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG ANH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
51	PHẠM GIA BẢO	10A.3	120	9	4	5	1.080	
52	LÊ NGỌC DUYÊN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
53	CAO ĐÌNH MINH ĐỨC	10A.3	120	9	4	5	1.080	
54	TRẦN NGÂN GIANG	10A.3	120	9	4	5	1.080	
55	PHAN TRẦN TUYẾT HẠNH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
56	LÊ ĐINH PHƯƠNG HOÀN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
57	LÊ HOÀNG	10A.3	120	9	4	5	1.080	
58	TĂNG MINH HUY	10A.3	120	9	4	5	1.080	
59	NGUYỄN TRIẾT HƯNG	10A.3	120	9	4	5	1.080	
60	NGUYỄN DIÊN HY	10A.3	120	9	4	5	1.080	
61	NGUYỄN HOÀNG KHANG	10A.3	120	9	4	5	1.080	
62	TRỊNH NGUYỄN TRƯỜNG KHÁNH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
63	NGUYỄN MINH KHÔI	10A.3	120	9	4	5	1.080	
64	PHẠM TRẦN KIÊN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
65	ĐỖ HOÀNG TÙNG LÂM	10A.3	120	9	4	5	1.080	
66	VÕ NGUYỄN THANH LÂM	10A.3	120	9	4	5	1.080	
67	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
68	ĐOÀN NHẬT MINH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
69	LÊ THIÊN MINH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
70	NGUYỄN ĐĂNG MINH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
71	HOÀNG VĂN NAM	10A.3	120	9	4	5	1.080	
72	LÂM KIM NGÂN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
73	BÙI ANH THẢO NGUYÊN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
74	PHẠM GIA NGUYÊN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
75	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	10A.3	120	9	4	5	1.080	
76	ĐỖ HÀ ĐẠI PHÁT	10A.3	120	9	4	5	1.080	
77	NGUYỄN TRƯỜNG PHÁT	10A.3	120	9	4	5	1.080	
78	HUỲNH HOÀNG SƠN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
79	PHẠM HOÀNG THÀNH TÂM	10A.3	120	9	4	5	1.080	
80	NGUYỄN HỮU THIỀN	10A.3	120	9	4	5	1.080	
81	BÙI NGUYỄN PHÚ THỊNH	10A.3	120	9	4	5	1.080	
82	KHÚC THỊ THANH THÙY	10A.3	120	9	4	5	1.080	
83	MAI THỊ KIM THƯ	10A.3	120	9	4	5	1.080	
84	HUỲNH BẢO TRÂM	10A.3	120	9	4	5	1.080	
85	NGUYỄN QUỐC VIỆT	10A.3	120	9	4	5	1.080	
86	NGUYỄN MINH VŨ	10A.3	120	9	4	5	1.080	
87	PHAN THIÊN VŨ	10A.3	120	9	4	5	1.080	
88	TRỊNH ĐỨC AN	10A.5	120	9	4	5	1.080	
89	LÊ ĐỖ PHƯƠNG ANH	10A.5	120	9	4	5	1.080	
90	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	10A.5	120	9	4	5	1.080	
91	NGUYỄN ĐÌNH TRÍ DŨNG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
92	NGUYỄN TRÍ DŨNG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
93	PHẠM THÀNH ĐOÀN	10A.5	120	9	4	5	1.080	
94	TRẦN QUỲNH GIANG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
95	CHÂU MINH HOÀNG	10A.5	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
96	CHÂU NHẬT HUY	10A.5	120	9	4	5	1.080	
97	ĐINH ĐÌNH HUY	10A.5	120	9	4	5	1.080	
98	LÝ THÁI HÙNG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
99	PHAN CẨM HY	10A.5	120	9	4	5	1.080	
100	NGUYỄN BÁ TUẤN KHANG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
101	NGUYỄN GIA KHANG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
102	VŨ BÁCH KHANG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
103	HUỲNH ANH KHÔI	10A.5	120	9	4	5	1.080	
104	PHÍ THỤY NGỌC LAN	10A.5	120	9	4	5	1.080	
105	ĐOÀN HỮU LÂM	10A.5	120	9	4	5	1.080	
106	LÊ HOÀNG PHƯƠNG LINH	10A.5	120	9	4	5	1.080	
107	TRẦN THIỀN LỘC	10A.5	120	9	4	5	1.080	
108	VÕ VĂN NGỌC MINH	10A.5	120	9	4	5	1.080	
109	NGÔ BẢO NGỌC	10A.5	120	9	4	5	1.080	
110	NGUYỄN PHẠM BẢO NGUYÊN	10A.5	120	9	4	5	1.080	
111	TRẦN PHAN YẾN NGUYỆT	10A.5	120	9	4	5	1.080	
112	PHAN NHẬT QUỲNH NHƯ	10A.5	120	9	4	5	1.080	
113	VÕ QUỐC NINH	10A.5	120	9	4	5	1.080	
114	TRÌNH NHẬT PHÁT	10A.5	120	9	4	5	1.080	
115	HOÀNG TẤN PHONG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
116	NGUYỄN HOÀNG MINH PHÚC	10A.5	120	9	4	5	1.080	
117	NGÔ THỊ THANH PHƯƠNG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
118	BÙI VIẾT QUYẾT	10A.5	120	9	4	5	1.080	
119	PHAN TRỌNG SINH	10A.5	120	9	4	5	1.080	
120	ĐỖ NGUYỄN HỮU SƠN	10A.5	120	9	4	5	1.080	
121	NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM	10A.5	120	9	4	5	1.080	
122	LÊ QUỐC TRUNG	10A.5	120	9	4	5	1.080	
123	LÊ ANH TUẤN	10A.5	120	9	4	5	1.080	
124	HOÀNG ANH TÚ	10A.5	120	9	4	5	1.080	
125	YANG SƠN U	10A.5	120	9	4	5	1.080	
126	HOÀNG NGỌC VĨNH	10A.5	120	9	4	5	1.080	
127	LẠI KIM ANH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
128	LÊ HOÀNG QUỲNH ANH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
129	LÊ QUỐC ANH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
130	TẠ LÊ ĐỨC ANH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
131	TRẦN NGUYỄN NGỌC CHÂU	10A.7	120	9	4	5	1.080	
132	MAI XUÂN CHÍNH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
133	LÊ THÀNH CÔNG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
134	VÕ NGỌC THÙY DƯƠNG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
135	TRƯƠNG TẤN ĐẠT	10A.7	120	9	4	5	1.080	
136	LÊ QUANG ĐỊNH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
137	DƯƠNG THỊ NGỌC GIÀU	10A.7	120	9	4	5	1.080	
138	NGUYỄN MINH HÀ	10A.7	120	9	4	5	1.080	
139	PHẠM CHÍ HIẾU	10A.7	120	9	4	5	1.080	
140	TRẦN THỊ MỸ HOA	10A.7	120	9	4	5	1.080	
141	PHẠM GIA HUY	10A.7	120	9	4	5	1.080	
142	THI LÝ HUY	10A.7	120	9	4	5	1.080	
143	DƯƠNG KHOA MINH HƯƠNG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
144	KIỀU GIANG HƯƠNG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
145	HỨA THIỆU KHANG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
146	LƯƠNG NGỌC KHANG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
147	NGUYỄN TRUNG MINH KHANG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
148	NGUYỄN TUẤN KIỆT	10A.7	120	9	4	5	1.080	
149	MAI PHẠM THẢO LINH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
150	DIỆP MINH LỘC	10A.7	120	9	4	5	1.080	
151	NGUYỄN TẤN LỘC	10A.7	120	9	4	5	1.080	
152	Y MẪN	10A.7	120	9	4	5	1.080	
153	NGUYỄN DUY NGUYÊN	10A.7	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
154	BÙI LAN NHI	10A.7	120	9	4	5	1.080	
155	PHÙNG GIA NHI	10A.7	120	9	4	5	1.080	
156	HOÀNG MINH PHÁT	10A.7	120	9	4	5	1.080	
157	PHẠM THIÊN PHÚC	10A.7	120	9	4	5	1.080	
158	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
159	NGUYỄN VÕ QUỐC THÁI	10A.7	120	9	4	5	1.080	
160	ĐINH THỊ MAI THI	10A.7	120	9	4	5	1.080	
161	TRẦN NGỌC BẢO TRÂN	10A.7	120	9	4	5	1.080	
162	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRINH	10A.7	120	9	4	5	1.080	
163	LÊ CAO MINH TRỌNG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
164	VŨ HÀ BẢO TRÚC	10A.7	120	9	4	5	1.080	
165	LA TRẦN ĐỨC TUẤN	10A.7	120	9	4	5	1.080	
166	PHÙNG THIÊN TƯỜNG	10A.7	120	9	4	5	1.080	
167	NGUYỄN NA UY	10A.7	120	9	4	5	1.080	
168	LÊ VÕ TƯỜNG VY	10A.7	120	9	4	5	1.080	
169	VÕ PHẠM NHƯ Ý	10A.7	120	9	4	5	1.080	
170	NGUYỄN CAO VÂN ANH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
171	PHÙNG ĐẶNG TRÂM ANH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
172	VÕ TRẦN LAN ANH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
173	PHẠM NGUYỄN HOÀNG CHÂU	10A.9	120	9	4	5	1.080	
174	HOÀNG DOANH DOANH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
175	NGUYỄN TẤN DŨNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
176	VÕ KHÁNH ĐĂNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
177	PHÙNG ĐÔNG ĐÔNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
178	NGUYỄN HOÀNG HẢI	10A.9	120	9	4	5	1.080	
179	PHẠM NGUYỄN KHANG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
180	LƯƠNG ĐÌNH KHÁNH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
181	TRẦN GIA KHIÊM	10A.9	120	9	4	5	1.080	
182	TRẦN MINH KHOA	10A.9	120	9	4	5	1.080	
183	PHẠM NGUYỄN KHÁNH LINH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
184	PHẠM THỊ THẢO LINH	10A.9	120	9	4	5	1.080	
185	ĐỖ HÀ PHÚC LỘC	10A.9	120	9	4	5	1.080	
186	NGUYỄN NHỰT MINH	10A.9	120	4	4		480	HK1
187	NGUYỄN QUANG HOÀNG NAM	10A.9	120	9	4	5	1.080	
188	TRẦN LÊ THANH NGUYÊN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
189	NGUYỄN NGỌC NHI	10A.9	120	9	4	5	1.080	
190	CAO GIA PHÚ	10A.9	120	9	4	5	1.080	
191	TỐNG GIA PHÚC	10A.9	120	9	4	5	1.080	
192	PHẠM THỊ MINH PHƯƠNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
193	TRẦN NGỌC NAM PHƯƠNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
194	ĐỖ MINH QUANG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
195	CHU HỒNG QUÂN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
196	NGUYỄN MINH QUÂN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
197	TRẦN MẠNH QUÂN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
198	VŨ MINH QUÂN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
199	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
200	ĐỖ ANH THƠ	10A.9	120	9	4	5	1.080	
201	VÕ THỊ ANH THƯ	10A.9	120	4	4		480	HK1
202	NGUYỄN NHƯ THỦY TIÊN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
203	LƯƠNG NGỌC HOÀNG TIẾN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
204	NGUYỄN HÀ TRANG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
205	NGUYỄN THANH TUYỀN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
206	VŨ NGỌC MINH TÚ	10A.9	120	9	4	5	1.080	
207	NGUYỄN ĐỨC KHẢI TƯỜNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
208	TRƯƠNG GIA CÁT TƯỜNG	10A.9	120	9	4	5	1.080	
209	TRẦN THỊ PHƯƠNG UYÊN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
210	NGUYỄN KHÁNH VÂN	10A.9	120	9	4	5	1.080	
211	TRẦN HẢI YẾN	10A.9	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
212	VÕ LÊ GIA AN	10A11	120	9	4	5	1.080	
213	NGUYỄN TRẦN DIỆU ANH	10A11	120	9	4	5	1.080	
214	VŨ PHÚC THIÊN ÂN	10A11	120	9	4	5	1.080	
215	VŨ GIA BẢO	10A11	120	9	4	5	1.080	
216	TRẦN BĂNG BĂNG	10A11	120	9	4	5	1.080	
217	TRƯƠNG PHAN NGỌC BÌNH	10A11	120	9	4	5	1.080	
218	NGUYỄN MINH DŨNG	10A11	120	9	4	5	1.080	
219	TRẦN HOÀNG GIANG	10A11	120	9	4	5	1.080	
220	HỒ HỮU HIỆP	10A11	120	9	4	5	1.080	
221	ĐÀM GIA KHANG	10A11	120	9	4	5	1.080	
222	HÀ MINH KHANG	10A11	120	9	4	5	1.080	
223	LƯU TRỌNG KHANG	10A11	120	9	4	5	1.080	
224	BÙI HỮU ĐĂNG KHOA	10A11	120	9	4	5	1.080	
225	TRẦN ANH KHOA	10A11	120	9	4	5	1.080	
226	TRẦN ĐĂNG KHOA	10A11	120	9	4	5	1.080	
227	MAI MINH KHÔI	10A11	120	9	4	5	1.080	
228	NGUYỄN HOÀNG MINH KHÔI	10A11	120	9	4	5	1.080	
229	BÙI CHÍ KIÊN	10A11	120	9	4	5	1.080	
230	NGUYỄN TRẦN THÀNH LÂM	10A11	120	9	4	5	1.080	
231	NGUYỄN NGỌC GIÁNG MI	10A11	120	9	4	5	1.080	
232	LÊ MINH	10A11	120	9	4	5	1.080	
233	TRẦN HOÀI NAM	10A11	120	9	4	5	1.080	
234	NGUYỄN THANH NGÂN	10A11	120	9	4	5	1.080	
235	PHẠM HOÀNG BẢO NGỌC	10A11	120	9	4	5	1.080	
236	UN HOÀNG BẢO NGỌC	10A11	120	9	4	5	1.080	
237	NGUYỄN NGỌC XUÂN NGUYÊN	10A11	120	9	4	5	1.080	
238	TRẦN LÂM NGUYÊN	10A11	120	9	4	5	1.080	
239	LƯƠNG THÀNH NHÂN	10A11	120	9	4	5	1.080	
240	NGUYỄN NGỌC THẢO NHI	10A11	120	9	4	5	1.080	
241	NGUYỄN NGỌC TỐ NHƯ	10A11	120	9	4	5	1.080	
242	HUỲNH YẾN PHI	10A11	120	9	4	5	1.080	
243	QUÁCH TRỌNG PHÚC	10A11	120	9	4	5	1.080	
244	NGUYỄN NGỌC LAM PHƯƠNG	10A11	120	9	4	5	1.080	
245	PHẠM THÁI SƠN	10A11	120	9	4	5	1.080	
246	TRẦN TRƯỜNG THANH	10A11	120	9	4	5	1.080	
247	PHẠM HỮU THIỆN	10A11	120	9	4	5	1.080	
248	VÕ NGUYỄN QUỲNH THY	10A11	120	9	4	5	1.080	
249	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	10A11	120	9	4	5	1.080	
250	THÁI AN TRIẾT	10A11	120	9	4	5	1.080	
251	LÊ GIA TRÍ	10A11	120	9	4	5	1.080	
252	ĐẶNG TÚ UYÊN	10A11	120	9	4	5	1.080	
253	CHUNG BẢO VY	10A11	120	9	4	5	1.080	
254	TRẦN HOÀNG YẾN	10A11	120	9	4	5	1.080	
255	ĐOÀN DUY AN	10A15	120	9	4	5	1.080	
256	HÀ NGỌC MINH ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
257	LÊ HOÀNG PHƯƠNG ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
258	NGUYỄN ĐẶNG QUỲNH ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
259	NGUYỄN MỸ ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
260	PHẠM QUỲNH ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
261	PHÙNG TUẤN ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
262	TRỊNH MINH ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
263	VŨ MINH ANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
264	NGUYỄN HOÀNG THANH CHI	10A15	120	9	4	5	1.080	
265	NGUYỄN THÀNH DANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
266	ĐẶNG TRÍ DŨNG	10A15	120	4	4		480	**HK1**
267	NGUYỄN HOÀNG THIÊN DƯƠNG	10A15	120	9	4	5	1.080	
268	PHÙNG THÁI DƯƠNG	10A15	120	9	4	5	1.080	
269	NGUYỄN PHÚC ĐỨC	10A15	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
270	PHÙNG MINH ĐỨC	10A15	120	9	4	5	1.080	
271	NGUYỄN TRÀ GIANG	10A15	120	9	4	5	1.080	
272	ĐOÀN QUỐC HÀO	10A15	120	9	4	5	1.080	
273	NGUYỄN NGỌC BẢO KHANH	10A15	120	9	4	5	1.080	
274	HỨA ĐÌNH KHÔI	10A15	120	9	4	5	1.080	
275	NGUYỄN ANH KIỆT	10A15	120	9	4	5	1.080	
276	TSẦN QUAY LÂM	10A15	120	9	4	5	1.080	
277	MAI NGUYỄN ÁNH LINH	10A15	120	9	4	5	1.080	
278	LÊ BẢO LONG	10A15	120	9	4	5	1.080	
279	LÊ NGUYỄN THIÊN LỘC	10A15	120	9	4	5	1.080	
280	NGUYỄN BẢO MINH	10A15	120	9	4	5	1.080	
281	PHAN HOÀNG KỲ NAM	10A15	120	9	4	5	1.080	
282	TRẦN HOÀNG NAM	10A15	120	9	4	5	1.080	
283	NGUYỄN DUY BẢO NGÂN	10A15	120	9	4	5	1.080	
284	TRẦN BẢO NGỌC	10A15	120	9	4	5	1.080	
285	NGUYỄN TRẦN KHÔI NGUYÊN	10A15	120	9	4	5	1.080	
286	TRẦN QUỐC THIỆN NHÂN	10A15	120	9	4	5	1.080	
287	TRƯƠNG THIỆN NHÂN	10A15	120	9	4	5	1.080	
288	HỨA HOA KIỀU NHIÊN	10A15	120	9	4	5	1.080	
289	PHẠM QUỲNH NHƯ	10A15	120	9	4	5	1.080	
290	NGUYỄN NHẬT GIA PHÁT	10A15	120	9	4	5	1.080	
291	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	10A15	120	9	4	5	1.080	
292	NGUYỄN HỒNG NGỌC THẢO	10A15	120	9	4	5	1.080	
293	MAI KỲ THIỆN	10A15	120	9	4	5	1.080	
294	LÊ HỒ MỘNG THU	10A15	120	9	4	5	1.080	
295	VŨ MAI THỦY	10A15	120	9	4	5	1.080	
296	NGUYỄN MINH THƯ	10A15	120	9	4	5	1.080	
297	TRẦN MINH TRIẾT	10A15	120	9	4	5	1.080	
298	PHẠM MINH TRÍ	10A15	120	9	4	5	1.080	
299	ĐINH NHÃ TRÚC	10A15	120	9	4	5	1.080	
300	NGUYỄN NGỌC QUỲNH VÂN	10A15	120	9	4	5	1.080	
301	NGUYỄN QUANG VINH	10A15	120	9	4	5	1.080	
302	NGUYỄN HUỲNH NHƯ Ý	10A15	120	9	4	5	1.080	
303	NGUYỄN TUẤN AN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
304	TRẦN THÙY AN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
305	NGUYỄN THIÊN ÂN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
306	HOÀNG NGUYỄN QUỐC BẢO	11A.1	120	9	4	5	1.080	
307	NGUYỄN KHÁNH BÌNH	11A.1	120	9	4	5	1.080	
308	PHAN HUY CƯỜNG	11A.1	120	9	4	5	1.080	
309	CÙ ĐỨC DUY	11A.1	120	9	4	5	1.080	
310	HỒ VÕ MINH ĐẠT	11A.1	120	9	4	5	1.080	
311	NGUYỄN HOÀNG ÂN ĐIỀN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
312	ĐINH DIỆP TRÍ HÀO	11A.1	120	9	4	5	1.080	
313	NGUYỄN HOÀNG ANH HÀO	11A.1	120	9	4	5	1.080	
314	BÙI NGUYỄN GIA HÂN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
315	TRƯƠNG TẤN HIỀN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
316	LÊ MINH HOÀNG	11A.1	120	9	4	5	1.080	
317	NGUYỄN MINH HOÀNG	11A.1	120	9	4	5	1.080	
318	VÕ THÀNH HƯNG	11A.1	120	9	4	5	1.080	
319	LAI GIA KHANG	11A.1	120	9	4	5	1.080	
320	DƯƠNG TRUNG KHOA	11A.1	120	9	4	5	1.080	
321	VŨ TUẤN KHOA	11A.1	120	9	4	5	1.080	
322	CHÂU MINH KHÔI	11A.1	120	9	4	5	1.080	
323	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG LÂM	11A.1	120	9	4	5	1.080	
324	TÔN THẤT LÂM	11A.1	120	9	4	5	1.080	
325	TỐNG HỮU LỘC	11A.1	120	9	4	5	1.080	
326	TRẦN NGUYỄN TIẾN MINH	11A.1	120	9	4	5	1.080	
327	HUỲNH LÊ BẢO NAM	11A.1	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
328	LÊ TRUNG NAM	11A.1	120	9	4	5	1.080	
329	NGUYỄN KIM NGÂN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
330	NGUYỄN LÊ NHƯ NGỌC	11A.1	120	9	4	5	1.080	
331	NGUYỄN THIÊN NGỌC	11A.1	120	9	4	5	1.080	
332	NGUYỄN HOÀNG NGUYÊN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
333	NGUYỄN VIỆT NHẬT	11A.1	120	9	4	5	1.080	
334	NGUYỄN LÂM GIA PHÚC	11A.1	120	9	4	5	1.080	
335	LÊ ANH QUÂN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
336	NGUYỄN THANH QUYỀN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
337	LẠI ĐỨC TÀI	11A.1	120	9	4	5	1.080	
338	LÊ TRẦN SƠN THÀNH	11A.1	120	9	4	5	1.080	
339	TRƯƠNG TẤN THÀNH	11A.1	120	9	4	5	1.080	
340	HOÀNG PHẠM ANH THƯ	11A.1	120	9	4	5	1.080	
341	PHAN THANH THƯỞNG	11A.1	120	9	4	5	1.080	
342	LÝ QUỐC TIẾN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
343	TRỊNH ĐỨC TIẾN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
344	NGUYỄN VŨ NGỌC TRÂM	11A.1	120	9	4	5	1.080	
345	HOÀNG MINH TUẤN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
346	PHẠM ANH TUẤN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
347	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	11A.1	120	4	4		480	HK1
348	ĐỒNG THỊ THANH VÂN	11A.1	120	9	4	5	1.080	
349	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	11A.1	120	9	4	5	1.080	
350	NGUYỄN VĨ	11A.1	120	9	4	5	1.080	
351	LÊ PHAN HÀ AN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
352	NGUYỄN KHÁNH AN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
353	LÊ BẢO ANH	11A.3	120	9	4	5	1.080	
354	NGUYỄN HOÀNG MINH ANH	11A.3	120	9	4	5	1.080	
355	NGUYỄN MINH ANH	11A.3	120	4	4		480	HK1
356	NGUYỄN TUẤN ANH	11A.3	120	9	4	5	1.080	
357	PHẠM ĐỖ TUẤN ANH	11A.3	120	9	4	5	1.080	
358	LÊ ĐÀM MỸ DUYÊN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
359	ĐÀO VIỆT DŨNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
360	ĐỖ TRUNG DŨNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
361	NGUYỄN TRUNG DŨNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
362	MAI ANH ĐỨC	11A.3	120	9	4	5	1.080	
363	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	11A.3	120	9	4	5	1.080	
364	NGUYỄN THỊ NGỌC GIÀU	11A.3	120	4	4		480	HK1
365	TRẦN QUANG HOÀNG HẢI	11A.3	120	9	4	5	1.080	
366	NGUYỄN KIM HÂN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
367	VÕ GIA HÂN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
368	LÊ VÕ MINH HOÀNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
369	LÊ TẤN HƯNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
370	CAO QUỐC AN KHANG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
371	PHẠM GIA KHANG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
372	LÊ NAM KHÁNH	11A.3	120	9	4	5	1.080	
373	NGUYỄN HUỲNH ĐĂNG KHOA	11A.3	120	9	4	5	1.080	
374	NGUYỄN LÊ MINH KHÔI	11A.3	120	9	4	5	1.080	
375	NGUYỄN TUẤN KIỆT	11A.3	120	9	4	5	1.080	
376	NGUYỄN MINH LONG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
377	NGUYỄN PHAN THANH NGỌC	11A.3	120	9	4	5	1.080	
378	NGUYỄN QUỐC DUY NGUYÊN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
379	TẠ ĐÌNH PHONG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
380	PHẠM MINH PHƯƠNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
381	ĐINH CÔNG ĐẠI THẮNG	11A.3	120	9	4	5	1.080	
382	TỪ NHẤT THIÊN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
383	NGUYỄN MINH THIỆN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
384	TRỊNH THỊ MINH THƯ	11A.3	120	9	4	5	1.080	
385	ĐỖ QUỲNH TRÂN	11A.3	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
386	PHẠM PHÚC TRIỀU	11A.3	120	9	4	5	1.080	
387	NGUYỄN MINH TRÍ	11A.3	120	9	4	5	1.080	
388	LÊ HỒ MỸ UYÊN	11A.3	120	9	4	5	1.080	
389	NGUYỄN QUANG VINH	11A.3	120	9	4	5	1.080	
390	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	11A.3	120	9	4	5	1.080	
391	NGUYỄN THIÊN AN	11A.5	120	9	4	5	1.080	
392	PHAN NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11A.5	120	9	4	5	1.080	
393	PHAN TUẤN ANH	11A.5	120	9	4	5	1.080	
394	VŨ PHẠM QUỲNH ANH	11A.5	120	9	4	5	1.080	
395	HOÀNG TRỌNG BÌNH	11A.5	120	9	4	5	1.080	
396	TRỊNH XUÂN ĐẠT	11A.5	120	9	4	5	1.080	
397	PHẠM KHÁNH ĐĂNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
398	VĂN PHÚ ĐÔNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
399	CAO PHÚ HỒNG ĐỨC	11A.5	120	9	4	5	1.080	
400	NGUYỄN HÙNG ĐỨC	11A.5	120	9	4	5	1.080	
401	NGUYỄN TRUNG HẢI	11A.5	120	9	4	5	1.080	
402	NGUYỄN NGỌC MINH HẰNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
403	BÙI PHẠM VIỆT HOÀNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
404	DƯƠNG NGUYỄN VIỆT HOÀNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
405	TRẦN VIỆT HOÀNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
406	DƯƠNG LÊ GIA HUY	11A.5	120	9	4	5	1.080	
407	LÂM GIA HUY	11A.5	120	4	4		480	HK1
408	LÊ NGUYỄN NGUYÊN HÙNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
409	NGUYỄN DUY HÙNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
410	PHẠM GIA HƯNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
411	LÊ PHẠM MINH KHANG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
412	NGÔ GIA KHANG	11A.5	120	4	4		480	HK1
413	PHẠM GIA KHANG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
414	TRẦN NGUYỄN VIỆT KHANG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
415	LÊ QUỐC KHÁNH	11A.5	120	9	4	5	1.080	
416	MAI NHỮ ANH KIỆT	11A.5	120	9	4	5	1.080	
417	TRẦN ĐỖ PHI LONG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
418	TRẦN HOÀNG LONG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
419	ĐIỆP ÁNH NHƯ MY	11A.5	120	9	4	5	1.080	
420	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN NAM	11A.5	120	9	4	5	1.080	
421	TRỊNH NGỌC KIM NGÂN	11A.5	120	9	4	5	1.080	
422	HÀ QUỲNH PHƯƠNG NGHI	11A.5	120	9	4	5	1.080	
423	LÊ NGUYỄN GIA NGHI	11A.5	120	9	4	5	1.080	
424	ĐỖ NGỌC NGHĨA	11A.5	120	9	4	5	1.080	
425	NGUYỄN THÀNH NGHĨA	11A.5	120	9	4	5	1.080	
426	BÙI MINH NHẬT	11A.5	120	9	4	5	1.080	
427	TRẦN HOÀI PHÚ	11A.5	120	9	4	5	1.080	
428	NGUYỄN THANH HỒNG PHÚC	11A.5	120	9	4	5	1.080	
429	PHẠM NGUYỄN NHƯ QUỲNH	11A.5	120	9	4	5	1.080	
430	LÊ CAO SƠN	11A.5	120	9	4	5	1.080	
431	DƯƠNG VŨ THANH THẢO	11A.5	120	9	4	5	1.080	
432	ĐỖ VÕ MINH THƯ	11A.5	120	9	4	5	1.080	
433	TẠ ANH THƯ	11A.5	120	9	4	5	1.080	
434	LÝ BẢO THY	11A.5	120	9	4	5	1.080	
435	LÊ SỸ TIẾN	11A.5	120	9	4	5	1.080	
436	LÃ HOÀNG TRỌNG	11A.5	120	9	4	5	1.080	
437	PHAN QUỲNH TRÚC VY	11A.5	120	9	4	5	1.080	
438	TRẦN THỊ THANH VY	11A.5	120	9	4	5	1.080	
439	NGUYỄN VIỆT AN	11A.7	120	9	4	5	1.080	
440	BÙI NGỌC QUỲNH ANH	11A.7	120	9	4	5	1.080	
441	PHẠM ĐỨC ANH	11A.7	120	9	4	5	1.080	
442	PHẠM MINH ANH	11A.7	120	9	4	5	1.080	
443	NGUYỄN THIÊN BẢO	11A.7	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
444	PHẠM ANH DŨNG	11A.7	120	9	4	5	1.080	
445	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	11A.7	120	9	4	5	1.080	
446	LÊ VĂN ĐỨC	11A.7	120	9	4	5	1.080	
447	TRẦN NGUYỄN GIA HÂN	11A.7	120	9	4	5	1.080	
448	BÙI PHẠM GIA HIẾU	11A.7	120	9	4	5	1.080	
449	ĐỖ TRUNG HIẾU	11A.7	120	9	4	5	1.080	
450	HUỲNH NGUYỄN MINH HOÀ	11A.7	120	9	4	5	1.080	
451	TRẦN MINH HOÀNG	11A.7	120	9	4	5	1.080	
452	NGUYỄN VÕ GIA HUY	11A.7	120	9	4	5	1.080	
453	LÊ ĐẶNG GIA HY	11A.7	120	9	4	5	1.080	
454	NGUYỄN TẤN KHA	11A.7	120	9	4	5	1.080	
455	LÊ VĂN KHANG	11A.7	120	9	4	5	1.080	
456	NGHIÊM SỸ KHOA	11A.7	120	4	4		480	HK1
457	CHÂU PHAN ĐĂNG KHÔI	11A.7	120	9	4	5	1.080	
458	LÊ BẢO KHÔI	11A.7	120	9	4	5	1.080	
459	LỘ THUẬN LỘC	11A.7	120	4	4		480	HK1
460	HÀ NAM	11A.7	120	9	4	5	1.080	
461	NGUYỄN NHẬT NAM	11A.7	120	9	4	5	1.080	
462	NGUYỄN TRẦN HẢI NAM	11A.7	120	9	4	5	1.080	
463	PHẠM HẢI NAM	11A.7	120	9	4	5	1.080	
464	NGUYỄN LÊ MINH NGUYÊN	11A.7	120	4	4		480	HK1
465	LÊ NGUYỄN	11A.7	120	9	4	5	1.080	
466	VŨ THIỆN NHÂN	11A.7	120	9	4	5	1.080	
467	NGUYỄN HOÀNG MINH NHỰT	11A.7	120	9	4	5	1.080	
468	KIỀU TRÍ PHÁT	11A.7	120	9	4	5	1.080	
469	LÊ HỮU PHƯỚC	11A.7	120	9	4	5	1.080	
470	ĐẶNG MINH QUÂN	11A.7	120	9	4	5	1.080	
471	TRẦN ANH QUÂN	11A.7	120	9	4	5	1.080	
472	ĐINH CÔNG THANH	11A.7	120	9	4	5	1.080	
473	NGUYỄN THIỆN THẮNG	11A.7	120	9	4	5	1.080	
474	NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	11A.7	120	9	4	5	1.080	
475	NGUYỄN PHẠM CHÍ THỰC	11A.7	120	9	4	5	1.080	
476	LƯU QUANG ANH TRÍ	11A.7	120	9	4	5	1.080	
477	NGUYỄN HỮU TRÍ	11A.7	120	4	4		480	HK1
478	TRẦN THANH TRỌNG	11A.7	120	9	4	5	1.080	
479	ĐỖ TRẦN NHẬT TRUNG	11A.7	120	9	4	5	1.080	
480	TRẦN THANH TRÚC	11A.7	120	9	4	5	1.080	
481	TRƯƠNG HỒNG PHƯƠNG VY	11A.7	120	9	4	5	1.080	
482	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	11A.7	120	9	4	5	1.080	
483	ĐINH TRẦN THÁI AN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
484	ĐỖ ĐỨC ANH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
485	HOÀNG MỸ XUÂN ANH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
486	NGUYỄN VŨ DUY ANH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
487	VŨ TUẤN ANH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
488	TRẦN ĐÌNH ÂN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
489	HOÀNG KIM GIA BẢO	11A.9	120	9	4	5	1.080	
490	LÊ GIA BẢO	11A.9	120	9	4	5	1.080	
491	NGUYỄN NGỌC LINH CHI	11A.9	120	9	4	5	1.080	
492	PHAN VŨ ANH CHI	11A.9	120	9	4	5	1.080	
493	ĐẶNG KHÁNH DƯƠNG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
494	TRỊNH TÙNG DƯƠNG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
495	ĐÀO TRƯỜNG HẢI	11A.9	120	9	4	5	1.080	
496	LÊ GIA HÂN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
497	NGUYỄN LÂM KIM HẬU	11A.9	120	9	4	5	1.080	
498	LÊ ANH HIẾU	11A.9	120	9	4	5	1.080	
499	ĐỖ KHÁNH HƯNG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
500	LÊ NGUYỄN HOÀNG KHANG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
501	NGUYỄN GIA KHANG	11A.9	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
502	THÁI PHÚC KHANG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
503	LƯU NGUYỄN QUANG KHẢI	11A.9	120	9	4	5	1.080	
504	MAI NGUYỄN ĐĂNG KHOA	11A.9	120	9	4	5	1.080	
505	NGUYỄN MINH KHÔI	11A.9	120	9	4	5	1.080	
506	LÊ NGUYỄN THIÊN KIM	11A.9	120	9	4	5	1.080	
507	NGUYỄN HOÀNG MINH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
508	TRỊNH QUANG MINH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
509	TRẦN NGUYỄN HẢI NAM	11A.9	120	9	4	5	1.080	
510	NGUYỄN HOÀNG THANH NGỌC	11A.9	120	9	4	5	1.080	
511	CAO ĐỨC PHÁT	11A.9	120	9	4	5	1.080	
512	NGUYỄN TẤN PHÚC	11A.9	120	9	4	5	1.080	
513	NGUYỄN HOÀNG ANH QUÂN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
514	NGUYỄN QUÝ HOÀNG QUÂN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
515	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
516	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
517	PHÙNG LƯU KIM THẢO	11A.9	120	4	4		480	HK1
518	TỐNG ĐỨC THẮNG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
519	THÁI NGUYỄN MINH THƯƠNG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
520	NGUYỄN HOÀNG BẢO THY	11A.9	120	9	4	5	1.080	
521	NGUYỄN NGỌC NHÃ TRÂN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
522	PHẠM NGUYỄN ANH TUẤN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
523	LÊ KHẮC ANH TÚ	11A.9	120	9	4	5	1.080	
524	NGUYỄN THÀNH VINH	11A.9	120	9	4	5	1.080	
525	PHẠM TRÍ VƯƠNG	11A.9	120	9	4	5	1.080	
526	CHÂU NGỌC TƯỜNG VY	11A.9	120	9	4	5	1.080	
527	PHẠM NGUYỄN ĐAN VY	11A.9	120	9	4	5	1.080	
528	BÙI LÊ HẢI YẾN	11A.9	120	9	4	5	1.080	
529	MAI HOÀNG Ý	11A.9	120	9	4	5	1.080	
530	TRẦN PHƯƠNG ANH	11A11	120	9	4	5	1.080	
531	VÕ DUY BẢO	11A11	120	9	4	5	1.080	
532	BÙI PHƯƠNG CHI	11A11	120	9	4	5	1.080	
533	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	11A11	120	9	4	5	1.080	
534	HOÀNG ANH DŨNG	11A11	120	9	4	5	1.080	
535	PHẠM VĂN DŨNG	11A11	120	9	4	5	1.080	
536	TRỊNH BẠCH DƯƠNG	11A11	120	9	4	5	1.080	
537	NGUYỄN THÁI ĐOÀN	11A11	120	9	4	5	1.080	
538	ĐẶNG NGUYỄN BẢO HÂN	11A11	120	9	4	5	1.080	
539	NGUYỄN PHẠM VIỆT HẬU	11A11	120	9	4	5	1.080	
540	PHẠM VÕ DUY HUY	11A11	120	9	4	5	1.080	
541	NGUYỄN KHANG	11A11	120	9	4	5	1.080	
542	PHẠM ĐỨC KHANG	11A11	120	9	4	5	1.080	
543	PHẠM MINH KHÁNH	11A11	120	9	4	5	1.080	
544	MAI ANH KHOA	11A11	120	9	4	5	1.080	
545	TRẦN UÔNG ANH KHÔI	11A11	120	9	4	5	1.080	
546	NGUYỄN HỒ NGỌC MINH	11A11	120	9	4	5	1.080	
547	PHẠM TRẦN ANH MINH	11A11	120	9	4	5	1.080	
548	LÊ NGỌC KIM NGÂN	11A11	120	9	4	5	1.080	
549	NGUYỄN ĐỖ KHÁNH NGÂN	11A11	120	9	4	5	1.080	
550	NGUYỄN ĐỖ BẢO NGỌC	11A11	120	9	4	5	1.080	
551	NGUYỄN KIM NGỌC	11A11	120	9	4	5	1.080	
552	NÔNG SỸ NGUYÊN	11A11	120	9	4	5	1.080	
553	NGUYỄN HUỲNH NHẪN	11A11	120	9	4	5	1.080	
554	NGUYỄN THẢO NHI	11A11	120	9	4	5	1.080	
555	TRƯƠNG MẪN NHI	11A11	120	9	4	5	1.080	
556	NGUYỄN HOÀNG PHÁT	11A11	120	9	4	5	1.080	
557	LÊ UYÊN PHỤNG	11A11	120	9	4	5	1.080	
558	TRƯƠNG MỸ PHƯỢNG	11A11	120	9	4	5	1.080	
559	TẠ VĨNH QUỐC QUÂN	11A11	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
560	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	11A11	120	9	4	5	1.080	
561	PHẠM THÁI SƠN	11A11	120	9	4	5	1.080	
562	PHẠM QUỲNH NHẬT TÂM	11A11	120	9	4	5	1.080	
563	CAO THANH THƯ	11A11	120	9	4	5	1.080	
564	NGUYỄN VÕ THÙY TRÂM	11A11	120	9	4	5	1.080	
565	LÊ HỮU TRÍ	11A11	120	9	4	5	1.080	
566	NGUYỄN DƯƠNG THIÊN TÚ	11A11	120	4	4		480	HK1
567	TÔ NGUYỄN CÁT TƯỜNG	11A11	120	9	4	5	1.080	
568	NGUYỄN HÀ LỆ VY	11A11	120	9	4	5	1.080	
569	NGUYỄN NGỌC KỲ AN	11A15	120	9	4	5	1.080	
570	NGUYỄN VIỆT QUỲNH AN	11A15	120	9	4	5	1.080	
571	PHẠM KHÁNH AN	11A15	120	9	4	5	1.080	
572	TRƯƠNG BÌNH AN	11A15	120	9	4	5	1.080	
573	NGUYỄN QUỲNH ANH	11A15	120	9	4	5	1.080	
574	NGUYỄN TẠ TÚ ANH	11A15	120	9	4	5	1.080	
575	NGUYỄN THỊ LAN ANH	11A15	120	9	4	5	1.080	
576	NGUYỄN VÕ QUỲNH ANH	11A15	120	9	4	5	1.080	
577	TRẦN NGỌC TRÚC ANH	11A15	120	9	4	5	1.080	
578	VƯƠNG PHAN ANH	11A15	120	9	4	5	1.080	
579	NGUYỄN TRỊNH KIM CHI	11A15	120	9	4	5	1.080	
580	NGUYỄN HOÀNG MAI CHUYÊN	11A15	120	4	4		480	HK1
581	NGUYỄN THÀNH ĐỨC	11A15	120	9	4	5	1.080	
582	HUỲNH HỒNG BẢO HÀ	11A15	120	9	4	5	1.080	
583	NGUYỄN NGỌC HUY HOÀNG	11A15	120	9	4	5	1.080	
584	ĐỖ NGỌC HUYỀN	11A15	120	9	4	5	1.080	
585	ĐẶNG ĐÌNH PHI HÙNG	11A15	120	9	4	5	1.080	
586	BÙI VĨ KHANG	11A15	120	9	4	5	1.080	
587	VÕ BẢO LAM	11A15	120	9	4	5	1.080	
588	NGUYỄN THANH LÂM	11A15	120	9	4	5	1.080	
589	TRẦN PHẠM TRÚC LINH	11A15	120	9	4	5	1.080	
590	VŨ HOÀNG TRÚC LY	11A15	120	9	4	5	1.080	
591	CAO XUÂN MAI	11A15	120	9	4	5	1.080	
592	VŨ BẢO MINH	11A15	120	9	4	5	1.080	
593	MẠC XUÂN HÀ MY	11A15	120	9	4	5	1.080	
594	NGUYỄN HẢI MY	11A15	120	9	4	5	1.080	
595	LÊ NGUYỄN BẢO NGỌC	11A15	120	9	4	5	1.080	
596	TÔN LONG NGUYÊN	11A15	120	9	4	5	1.080	
597	TRỊNH LÊ BẢO NGUYÊN	11A15	120	9	4	5	1.080	
598	NGUYỄN THỊ HÀ NY	11A15	120	9	4	5	1.080	
599	NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG	11A15	120	9	4	5	1.080	
600	QUÁCH NGỌC MẠN QUẾ	11A15	120	9	4	5	1.080	
601	LÊ UYÊN SA	11A15	120	9	4	5	1.080	
602	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	11A15	120	9	4	5	1.080	
603	PHẠM NGUYỄN TUẤN THỊNH	11A15	120	9	4	5	1.080	
604	NGUYỄN THỊ THU THUỶ	11A15	120	9	4	5	1.080	
605	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	11A15	120	9	4	5	1.080	
606	CHU NGUYỄN MINH THY	11A15	120	9	4	5	1.080	
607	NGUYỄN HOÀNG UYÊN THY	11A15	120	9	4	5	1.080	
608	ĐỖ ĐỨC TIẾN	11A15	120	9	4	5	1.080	
609	ĐỖ HOÀNG ANH TRÚC	11A15	120	9	4	5	1.080	
610	TRẦN THANH TRÚC	11A15	120	9	4	5	1.080	
611	PHẠM MINH PHÚC TUÂN	11A15	120	9	4	5	1.080	
612	NGUYỄN PHẠM KHẢ TÚ	11A15	120	9	4	5	1.080	
613	TRẦN VY CẨM TÚ	11A15	120	9	4	5	1.080	
614	NGUYỄN HOÀNG ANH VÂN	11A15	120	9	4	5	1.080	
615	CAO NGỌC PHƯƠNG VY	11A15	120	9	4	5	1.080	
616	PHAN THỊ TƯỜNG VY	11A15	120	9	4	5	1.080	
617	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	11A17	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
618	HUỲNH GIA BẢO	11A17	120	9	4	5	1.080	
619	NGÔ QUỐC BẢO	11A17	120	9	4	5	1.080	
620	NGUYỄN NGỌC QUỲNH CHI	11A17	120	9	4	5	1.080	
621	PHAN MỸ DUNG	11A17	120	9	4	5	1.080	
622	LÊ HOÀNG ĐĂNG	11A17	120	9	4	5	1.080	
623	TRẦN PHÚ GIA	11A17	120	9	4	5	1.080	
624	ĐÀO VŨ TRƯỜNG GIANG	11A17	120	9	4	5	1.080	
625	NGUYỄN NAM HẢI	11A17	120	9	4	5	1.080	
626	NGUYỄN MAI ĐỨC HIẾU	11A17	120	9	4	5	1.080	
627	TRẦN NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	11A17	120	9	4	5	1.080	
628	HOÀNG VŨ THÁI HƯNG	11A17	120	9	4	5	1.080	
629	LÊ ANH KHA	11A17	120	9	4	5	1.080	
630	NGUYỄN HỒ AN KHANG	11A17	120	9	4	5	1.080	
631	TỪ NGUYỄN TRIỆU KHANG	11A17	120	9	4	5	1.080	
632	LÊ NGUYỄN ĐĂNG KHÁNH	11A17	120	9	4	5	1.080	
633	VŨ LẠI ANH KHOA	11A17	120	9	4	5	1.080	
634	PHAN ANH KHÔI	11A17	120	9	4	5	1.080	
635	VŨ NGUYỄN KHÁNH LONG	11A17	120	9	4	5	1.080	
636	NGUYỄN DUY LUÂN	11A17	120	9	4	5	1.080	
637	VŨ NGUYỄN BAN MAI	11A17	120	9	4	5	1.080	
638	HOÀNG NHẬT MINH	11A17	120	9	4	5	1.080	
639	NGUYỄN NGỌC MINH	11A17	120	9	4	5	1.080	
640	THÂN NGUYỄN HUYỀN MY	11A17	120	9	4	5	1.080	
641	NGUYỄN TRẦN THÁI NAM	11A17	120	9	4	5	1.080	
642	TRẦN ĐÌNH BẢO NAM	11A17	120	9	4	5	1.080	
643	HOÀNG PHÚC BẢO NGHI	11A17	120	9	4	5	1.080	
644	NGUYỄN NGỌC BẢO PHÚC	11A17	120	9	4	5	1.080	
645	ĐOÀN LÊ UYÊN PHƯƠNG	11A17	120	9	4	5	1.080	
646	LÊ VĂN PHÚC SANG	11A17	120	9	4	5	1.080	
647	ĐỚI SỸ THÀNH	11A17	120	9	4	5	1.080	
648	NGUYỄN MINH THỌ	11A17	120	9	4	5	1.080	
649	PHAN NGUYỄN THỦY TIÊN	11A17	120	9	4	5	1.080	
650	HUỲNH CHÍ TOÀN	11A17	120	9	4	5	1.080	
651	PHẠM DUY TOÀN	11A17	120	9	4	5	1.080	
652	NÔNG HUỆ KHÁNH TUYỀN	11A17	120	9	4	5	1.080	
653	ĐÀO CẨM VIÊN	11A17	120	9	4	5	1.080	
654	ĐINH YẾN VY	11A17	120	9	4	5	1.080	
655	ĐINH ĐỨC ANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
656	NGÔ ĐỨC ANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
657	NGUYỄN LÂM ANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
658	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
659	NGUYỄN PHÚC VIỆT ANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
660	TRẦN THÁI TỦ ANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
661	NGUYỄN THÁI NGỌC DUY	11A19	120	9	4	5	1.080	
662	VÕ HUỲNH TRÚC HẠ	11A19	120	9	4	5	1.080	
663	HUỲNH THẢO HIỀN	11A19	120	9	4	5	1.080	
664	TRẦN THANH HOÀNG	11A19	120	9	4	5	1.080	
665	CAO HOÀNG KHANG	11A19	120	9	4	5	1.080	
666	HỒ MINH KHANG	11A19	120	9	4	5	1.080	
667	PHAN TUẤN KHANG	11A19	120	9	4	5	1.080	
668	TRẦN HOÀNG KHANG	11A19	120	9	4	5	1.080	
669	LÊ PHẠM GIA KHIÊM	11A19	120	9	4	5	1.080	
670	ĐỖ CHÂN KIỀN	11A19	120	9	4	5	1.080	
671	LÊ TUẤN KIỆT	11A19	120	9	4	5	1.080	
672	NGUYỄN HOÀNG BẢO LÂN	11A19	120	9	4	5	1.080	
673	LÊ MINH LUÂN	11A19	120	9	4	5	1.080	
674	VŨ NGUYỄN KHÁNH LY	11A19	120	9	4	5	1.080	
675	NGUYỄN HOÀNG NHẬT MINH	11A19	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
676	NGUYỄN ĐỨC AN NAM	11A19	120	9	4	5	1.080	
677	NGUYỄN KHÁNH NGÂN	11A19	120	9	4	5	1.080	
678	NGUYỄN HÀ GIA NHI	11A19	120	9	4	5	1.080	
679	PHẠM NGỌC PHƯƠNG NHUNG	11A19	120	9	4	5	1.080	
680	NGUYỄN PHẠM TẤN PHÁT	11A19	120	9	4	5	1.080	
681	NGUYỄN HOÀNG BẢO PHƯƠNG	11A19	120	9	4	5	1.080	
682	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	11A19	120	9	4	5	1.080	
683	PHÙNG YẾN PHƯƠNG	11A19	120	9	4	5	1.080	
684	NGUYỄN NGỌC BẢO QUYÊN	11A19	120	9	4	5	1.080	
685	KHUẤT DUY TÂM	11A19	120	9	4	5	1.080	
686	TỐNG NỮ NGÂN THANH	11A19	120	9	4	5	1.080	
687	BÙI ĐINH HOÀNG THIỆN	11A19	120	9	4	5	1.080	
688	LÊ LÂM MINH THƯ	11A19	120	9	4	5	1.080	
689	TỐNG NỮ NGÂN THƯ	11A19	120	9	4	5	1.080	
690	TRẦN NGỌC ANH THƯ	11A19	120	9	4	5	1.080	
691	NGUYỄN QUỐC TRIỆU	11A19	120	9	4	5	1.080	
692	HỒ LÊ THANH TRÚC	11A19	120	9	4	5	1.080	
693	NGUYỄN THANH TRÚC	11A19	120	9	4	5	1.080	
694	NGUYỄN THANH TUẤN	11A19	120	9	4	5	1.080	
695	THÁI QUỐC VIỆT	11A19	120	9	4	5	1.080	
696	ĐẶNG VÕ TƯỜNG VY	11A19	120	9	4	5	1.080	
697	VÕ BÙI PHƯƠNG VY	11A19	120	9	4	5	1.080	
698	VÕ THỊ THANH VY	11A19	120	9	4	5	1.080	
699	DƯƠNG HUỲNH HẢI YẾN	11A19	120	9	4	5	1.080	
700	ĐẶNG NHƯ Ý	11A19	120	9	4	5	1.080	
701	NGUYỄN TÔ NHẬT AN	11A21	120	9	4	5	1.080	
702	NGUYỄN HỮU NGỌC ANH	11A21	120	9	4	5	1.080	
703	TRẦN THIÊN ÂN	11A21	120	9	4	5	1.080	
704	TRỊNH THỊ MINH CHÂU	11A21	120	4	4		480	**HK1**
705	ĐOÀN QUỲNH CHI	11A21	120	9	4	5	1.080	
706	NGUYỄN NGỌC HUYỀN DIỆU	11A21	120	9	4	5	1.080	
707	NGUYỄN THỊ BẠCH DƯƠNG	11A21	120	9	4	5	1.080	
708	HỨA MINH ĐẠT	11A21	120	9	4	5	1.080	
709	MAI THÀNH ĐẠT	11A21	120	9	4	5	1.080	
710	ĐẶNG SƠN HOÀNG HẢI	11A21	120	9	4	5	1.080	
711	HÀ GIA HUY	11A21	120	9	4	5	1.080	
712	LƯU GIA HUY	11A21	120	9	4	5	1.080	
713	NGUYỄN QUANG HUY	11A21	120	9	4	5	1.080	
714	TRẦN NGỌC HUY	11A21	120	9	4	5	1.080	
715	TRẦN NGUYỄN HƯNG	11A21	120	9	4	5	1.080	
716	NGUYỄN NGỌC KIM KHÁNH	11A21	120	9	4	5	1.080	
717	PHẠM ĐĂNG KHOA	11A21	120	9	4	5	1.080	
718	PHẠM ANH KHÔI	11A21	120	9	4	5	1.080	
719	TRẦM KHÁNH LINH	11A21	120	9	4	5	1.080	
720	HOÀNG NHẬT MINH	11A21	120	9	4	5	1.080	
721	LƯƠNG HÙNG MINH	11A21	120	9	4	5	1.080	
722	TRẦN TUẤN MINH	11A21	120	9	4	5	1.080	
723	HOÀNG NHẬT NAM	11A21	120	9	4	5	1.080	
724	NGUYỄN BẢO NGÂN	11A21	120	9	4	5	1.080	
725	NGUYỄN BẢO NGỌC	11A21	120	9	4	5	1.080	
726	HUỲNH CÔNG NHẬT NGUYÊN	11A21	120	9	4	5	1.080	
727	NGUYỄN NHẬT NGUYÊN	11A21	120	9	4	5	1.080	
728	NGUYỄN NGỌC HẢO NHI	11A21	120	9	4	5	1.080	
729	NGUYỄN NGỌC YẾN NHI	11A21	120	9	4	5	1.080	
730	ĐẶNG MÃ NHẬT GIA PHÚC	11A21	120	9	4	5	1.080	
731	VÕ LAN PHƯƠNG	11A21	120	9	4	5	1.080	
732	TRẦN HOÀNG PHƯỢNG	11A21	120	9	4	5	1.080	
733	ĐÀO TRỊNH MINH TÂM	11A21	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
734	VÕ BẢO THIÊN	11A21	120	9	4	5	1.080	
735	NGUYỄN TRUNG THỊNH	11A21	120	9	4	5	1.080	
736	NGUYỄN KỲ YẾN TRÂM	11A21	120	9	4	5	1.080	
737	ĐỖ NGUYỄN MINH TRIẾT	11A21	120	9	4	5	1.080	
738	NGUYỄN THANH TRÚC	11A21	120	9	4	5	1.080	
739	TRỊNH PHƯƠNG VY	11A21	120	9	4	5	1.080	
740	TRỊNH BẢO YẾN	11A21	120	9	4	5	1.080	
741	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	11A21	120	9	4	5	1.080	
742	NGUYỄN ĐỨC ANH	11A23	120	9	4	5	1.080	
743	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG ANH	11A23	120	9	4	5	1.080	
744	PHẠM NGUYỄN HỒNG ANH	11A23	120	9	4	5	1.080	
745	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11A23	120	9	4	5	1.080	
746	PHẠM NGỌC ÁNH	11A23	120	9	4	5	1.080	
747	NGUYỄN THỊ NGỌC CHÂU	11A23	120	9	4	5	1.080	
748	RAH LAN H' DRÓCH	11A23	120	9	4	5	1.080	
749	PHẠM VĂN ĐĂNG	11A23	120	9	4	5	1.080	
750	VŨ HƯƠNG GIANG	11A23	120	9	4	5	1.080	
751	NGUYỄN MINH HẰNG	11A23	120	9	4	5	1.080	
752	TRẦN NGỌC GIA HÂN	11A23	120	9	4	5	1.080	
753	ĐỖ TẠ TRUNG HIẾU	11A23	120	9	4	5	1.080	
754	NGUYỄN NHƯ HIẾU	11A23	120	9	4	5	1.080	
755	TRẦN VĂN HỘI	11A23	120	9	4	5	1.080	
756	NGUYỄN LÂM GIA HUY	11A23	120	9	4	5	1.080	
757	NGUYỄN TRẦN MỸ HUYỀN	11A23	120	9	4	5	1.080	
758	ĐÀO KIM HÙNG	11A23	120	4	4		480	**HK1**
759	NGUYỄN HOÀNG TUẤN KIỆT	11A23	120	4	4		480	**HK1**
760	HUỲNH HOÀNG KIM	11A23	120	9	4	5	1.080	
761	ĐẶNG CÔNG BẢO LÂM	11A23	120	9	4	5	1.080	
762	NGUYỄN LINA	11A23	120	9	4	5	1.080	
763	BÙI VÕ KHÁNH LINH	11A23	120	9	4	5	1.080	
764	NGUYỄN HÀ MY	11A23	120	9	4	5	1.080	
765	NGUYỄN PHƯỚC NGHỊ	11A23	120	9	4	5	1.080	
766	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	11A23	120	9	4	5	1.080	
767	NGUYỄN YẾN NHI	11A23	120	9	4	5	1.080	
768	VÕ NGỌC QUẾ NHI	11A23	120	9	4	5	1.080	
769	THÁI VŨ NGỌC NHUNG	11A23	120	9	4	5	1.080	
770	NGUYỄN MINH NHỰT	11A23	120	4	4		480	**HK1**
771	NGUYỄN THANH PHONG	11A23	120	9	4	5	1.080	
772	NGUYỄN TRẦN BẢO PHÚC	11A23	120	9	4	5	1.080	
773	ĐOÀN PHÙNG MAI PHƯƠNG	11A23	120	9	4	5	1.080	
774	HOÀNG PHƯƠNG THẢO QUYÊN	11A23	120	9	4	5	1.080	
775	ĐOÀN LÊ QUỐC THỊNH	11A23	120	9	4	5	1.080	
776	NGUYỄN ANH THƯ	11A23	120	9	4	5	1.080	
777	HUỲNH THY	11A23	120	9	4	5	1.080	
778	NGUYỄN HỮU TIỀN	11A23	120	9	4	5	1.080	
779	PHAN THỊ THỦY TIÊN	11A23	120	9	4	5	1.080	
780	ĐỖ KHÁNH TOÀN	11A23	120	9	4	5	1.080	
781	NGUYỄN LÊ BẢO TRÂN	11A23	120	9	4	5	1.080	
782	NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRÂN	11A23	120	9	4	5	1.080	
783	HOÀNG ĐÌNH TÙNG	11A23	120	9	4	5	1.080	
784	NGUYỄN GIA BẢO VÂN	11A23	120	9	4	5	1.080	
785	NGUYỄN TÀI ANH VŨ	11A23	120	9	4	5	1.080	
786	CAO NGUYỄN TƯỜNG VY	11A23	120	9	4	5	1.080	
787	NGUYỄN BẢO VY	11A23	120	9	4	5	1.080	
788	NGÔ KỲ ANH	11A25	120	9	4	5	1.080	
789	CHÂU HOÀI ÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
790	TRỊNH HOÀNG ÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
791	NGUYỄN QUỐC BẢO	11A25	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
792	TRẦN THANH BÁCH	11A25	120	9	4	5	1.080	
793	NGUYỄN ĐỨC THÀNH CÔNG	11A25	120	9	4	5	1.080	
794	NGUYỄN LÊ NGỌC DIỆP	11A25	120	9	4	5	1.080	
795	MAI PHƯƠNG HẰNG	11A25	120	9	4	5	1.080	
796	HOÀNG TRẦN NGỌC HÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
797	LƯU NGUYỄN BẢO HÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
798	PHAN HUỲNH THU HIỀN	11A25	120	9	4	5	1.080	
799	PHẠM TRUNG HIẾU	11A25	120	9	4	5	1.080	
800	HÀ THÚC HÒA	11A25	120	9	4	5	1.080	
801	NGUYỄN MINH KHANG	11A25	120	9	4	5	1.080	
802	NGUYỄN NGỌC NHÃ KHANH	11A25	120	9	4	5	1.080	
803	LÊ QUỐC KIỆT	11A25	120	9	4	5	1.080	
804	NGUYỄN PHẠM KHÁNH LINH	11A25	120	9	4	5	1.080	
805	DƯƠNG KHÁNH LỘC	11A25	120	9	4	5	1.080	
806	NGUYỄN HỮU LỢI	11A25	120	9	4	5	1.080	
807	NGUYỄN NGỌC HOÀNG MAI	11A25	120	9	4	5	1.080	
808	NGUYỄN QUANG MINH	11A25	120	9	4	5	1.080	
809	PHẠM CÔNG MINH	11A25	120	9	4	5	1.080	
810	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	11A25	120	9	4	5	1.080	
811	HOÀNG KIM NGÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
812	NGUYỄN GIA NGHI	11A25	120	9	4	5	1.080	
813	NGUYỄN PHẠM GIA NGHI	11A25	120	9	4	5	1.080	
814	NGUYỄN THUỴ BẢO NGHI	11A25	120	9	4	5	1.080	
815	TRẦN KHÁNH NGỌC	11A25	120	9	4	5	1.080	
816	NGUYỄN HỒ THANH NHÀN	11A25	120	9	4	5	1.080	
817	TRẦN YẾN NHI	11A25	120	9	4	5	1.080	
818	MAI TRƯỜNG PHÚC	11A25	120	9	4	5	1.080	
819	ĐOÀN NAM PHƯƠNG	11A25	120	9	4	5	1.080	
820	ĐẶNG NGỌC PHƯƠNG QUỲNH	11A25	120	9	4	5	1.080	
821	NGUYỄN VĂN DUY TÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
822	PHÙNG HẢI THANH	11A25	120	9	4	5	1.080	
823	LÊ HOÀNG ANH THƯ	11A25	120	9	4	5	1.080	
824	NGUYỄN TOÀN BẢO TRÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
825	TÔ THÚY TRÚC TRÂN	11A25	120	9	4	5	1.080	
826	TRẦN CAO TRIẾT	11A25	120	9	4	5	1.080	
827	TRƯƠNG KHIẾT TƯỜNG	11A25	120	9	4	5	1.080	
828	LÊ NGUYỄN PHÚC AN	11A27	120	9	4	5	1.080	
829	DƯƠNG NHẬT QUỲNH ANH	11A27	120	9	4	5	1.080	
830	NGUYỄN LÊ TRÂM ANH	11A27	120	9	4	5	1.080	
831	NGUYỄN HOÀNG BẢO CHÂU	11A27	120	9	4	5	1.080	
832	LÙNG PHẠM MAI CHI	11A27	120	9	4	5	1.080	
833	HOÀNG XUÂN DIỆU	11A27	120	9	4	5	1.080	
834	TRẦN NGỌC DƯ	11A27	120	9	4	5	1.080	
835	TRẦN TẤN ĐẠT	11A27	120	9	4	5	1.080	
836	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC	11A27	120	9	4	5	1.080	
837	NGUYỄN QUỐC THÁI HOÀ	11A27	120	9	4	5	1.080	
838	NGUYỄN AN HÒA	11A27	120	9	4	5	1.080	
839	TRƯƠNG NGUYỄN TẤN KHANG	11A27	120	9	4	5	1.080	
840	MAI HỒ TRUNG KIÊN	11A27	120	9	4	5	1.080	
841	CHU NGỌC THÙY LINH	11A27	120	9	4	5	1.080	
842	NGUYỄN NHẬT LINH	11A27	120	9	4	5	1.080	
843	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	11A27	120	9	4	5	1.080	
844	ĐỖ TRIỆU NGỌC	11A27	120	9	4	5	1.080	
845	NGUYỄN BẢO NGỌC	11A27	120	9	4	5	1.080	
846	LÊ KHẢI NGUYÊN	11A27	120	9	4	5	1.080	
847	NGUYỄN NGỌC THANH NHÃ	11A27	120	9	4	5	1.080	
848	NGUYỄN THÀNH NHÂN	11A27	120	9	4	5	1.080	
849	VÕ HOÀNG YẾN NHI	11A27	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
850	TRẦN THÀNH PHÁT	11A27	120	9	4	5	1.080	
851	NGUYỄN BÁ BẢO PHÚC	11A27	120	9	4	5	1.080	
852	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	11A27	120	9	4	5	1.080	
853	HUỲNH HỮU THIỆN	11A27	120	9	4	5	1.080	
854	LÊ MINH THƯ	11A27	120	9	4	5	1.080	
855	PHẠM QUANG ANH THY	11A27	120	9	4	5	1.080	
856	NGUYỄN NGỌC THỦY TIÊN	11A27	120	4	4		480	HK1
857	NGUYỄN THỊ THUỶ TIÊN	11A27	120	9	4	5	1.080	
858	HỒ LÊ THIÊN TRANG	11A27	120	9	4	5	1.080	
859	TIÊU HUYỀN TRANG	11A27	120	4	4		480	HK1
860	NGUYỄN NGỌC THUỲ TRÂM	11A27	120	9	4	5	1.080	
861	PHẠM THÙY TRÂM	11A27	120	9	4	5	1.080	
862	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	11A27	120	9	4	5	1.080	
863	TRẦN VĂN TÚ	11A27	120	9	4	5	1.080	
864	HỒ THỊ MỸ UYÊN	11A27	120	9	4	5	1.080	
865	PHẠM ĐỨC VINH	11A27	120	9	4	5	1.080	
866	LÊ HÀ PHƯƠNG VY	11A27	120	9	4	5	1.080	
867	NGUYỄN NGỌC THANH VY	11A27	120	9	4	5	1.080	
868	NGUYỄN LÊ THANH AN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
869	NGUYỄN XUÂN QUỲNH AN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
870	TRẦN THANH TÚ ANH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
871	TRẦN TRUNG ANH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
872	VÕ NGỌC VÂN ANH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
873	VŨ PHƯƠNG ANH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
874	NGUYỄN GIA BẢO	12A.1	120	9	4	5	1.080	
875	ĐÀO QUANG DUY	12A.1	120	9	4	5	1.080	
876	NGUYỄN KHÁNH DUY	12A.1	120	9	4	5	1.080	
877	HOÀNG MẠNH DŨNG	12A.1	120	9	4	5	1.080	
878	ĐỖ QUỐC ĐẠT	12A.1	120	9	4	5	1.080	
879	LÊ VĂN ĐẠT	12A.1	120	9	4	5	1.080	
880	LÊ NGỌC GIA HÀO	12A.1	120	9	4	5	1.080	
881	NGUYỄN ĐỖ GIA HÂN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
882	VÕ BẢO HÂN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
883	VÕ NGUYỄN GIA HÂN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
884	NGUYỄN HOÀNG MINH HIẾU	12A.1	120	9	4	5	1.080	
885	TRẦN VĂN HIẾU	12A.1	120	9	4	5	1.080	
886	NGUYỄN QUỐC HUY	12A.1	120	9	4	5	1.080	
887	DƯƠNG KHANG	12A.1	120	9	4	5	1.080	
888	ĐẶNG DUY KHÁNH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
889	HUỲNH CAO KHOA	12A.1	120	9	4	5	1.080	
890	NGUYỄN ANH KHOA	12A.1	120	4	4		480	HK1
891	BÙI PHÚC LÂM	12A.1	120	9	4	5	1.080	
892	NGUYỄN THỪA NHẬT LONG	12A.1	120	9	4	5	1.080	
893	LÊ VĂN TIẾN LỰC	12A.1	120	9	4	5	1.080	
894	LÊ HOÀNG MINH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
895	HUỲNH DƯ HOÀNG NGỌC	12A.1	120	9	4	5	1.080	
896	PHAN SỸ NGUYÊN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
897	KIỀU THÀNH NHÂN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
898	TRẦN YẾN NHI	12A.1	120	9	4	5	1.080	
899	PHẠM QUỲNH NHƯ	12A.1	120	9	4	5	1.080	
900	NGUYỄN NAM PHƯƠNG	12A.1	120	9	4	5	1.080	
901	PHAN BẠCH THIÊN PHƯỚC	12A.1	120	9	4	5	1.080	
902	NGUYỄN HOÀNG THẾ QUANG	12A.1	120	9	4	5	1.080	
903	NGUYỄN TÙNG QUÂN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
904	BÙI ĐÌNH SƠN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
905	ĐỖ KHẮC SƠN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
906	VŨ LÊ TUẤN THANH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
907	HOÀNG ĐÌNH THỊNH	12A.1	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
908	ĐỖ CAO TRÌNH	12A.1	120	9	4	5	1.080	
909	NGUYỄN MINH TUYỀN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
910	NGUYỄN ÁNH TƯỜNG VY	12A.1	120	9	4	5	1.080	
911	BÙI TRẦN HẢI YẾN	12A.1	120	9	4	5	1.080	
912	NGUYỄN HỮU TIẾN ANH	12A.2	120	9	4	5	1.080	
913	NGUYỄN TRÂM ANH	12A.2	120	9	4	5	1.080	
914	TRƯƠNG NGUYỄN SƠN ANH	12A.2	120	9	4	5	1.080	
915	BÙI TRÍ BẢO	12A.2	120	9	4	5	1.080	
916	LƯ GIA BẢO	12A.2	120	9	4	5	1.080	
917	NGUYỄN GIA BẢO	12A.2	120	9	4	5	1.080	
918	NGUYỄN QUỐC BẢO	12A.2	120	9	4	5	1.080	
919	NGUYỄN ĐÀO PHƯƠNG DUNG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
920	ĐỖ MINH ĐĂNG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
921	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
922	LÊ ĐÌNH HIỀN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
923	NGUYỄN NHẬT HOA	12A.2	120	9	4	5	1.080	
924	TRẦN LÊ XUÂN HOÀNG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
925	BÙI QUANG HUY	12A.2	120	9	4	5	1.080	
926	HOÀNG ĐÌNH HUY	12A.2	120	9	4	5	1.080	
927	LÊ NHẬT HUY	12A.2	120	9	4	5	1.080	
928	PHẠM GIA HUY	12A.2	120	9	4	5	1.080	
929	ĐÀO MINH KHANG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
930	NGUYỄN DUY KHANG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
931	TRẦN ĐĂNG KHÔI	12A.2	120	9	4	5	1.080	
932	PHAN TRUNG KIÊN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
933	TRẦN THỊ THANH MAI	12A.2	120	9	4	5	1.080	
934	NGUYỄN PHAN HÀ MINH	12A.2	120	9	4	5	1.080	
935	LÊ HOÀNG CHÍ NHÂN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
936	NGÔ HOÀNG PHÚC	12A.2	120	9	4	5	1.080	
937	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	12A.2	120	9	4	5	1.080	
938	LÊ NGUYỄN LAN PHƯƠNG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
939	NGUYỄN MINH PHƯỚC	12A.2	120	9	4	5	1.080	
940	VŨ CAO HOÀNG QUÂN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
941	ĐẶNG NGUYỄN BẢO QUỲNH	12A.2	120	9	4	5	1.080	
942	PHẠM NGUYỄN LINH SAN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
943	TRẦN GIA TẤN TÀI	12A.2	120	9	4	5	1.080	
944	LÊ THIỆN TÂM	12A.2	120	9	4	5	1.080	
945	TRẦN QUANG THÀNH	12A.2	120	9	4	5	1.080	
946	HỒ NGUYỄN HỒNG THẮM	12A.2	120	9	4	5	1.080	
947	LÊ NGUYỄN TOÀN THẮNG	12A.2	120	9	4	5	1.080	
948	NGUYỄN ĐỨC THỌ	12A.2	120	9	4	5	1.080	
949	BÙI BẢO TRÂN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
950	TRỊNH QUỐC TUẤN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
951	NGUYỄN NGỌC TUỆ	12A.2	120	9	4	5	1.080	
952	HUỲNH NGUYỄN MINH TUYỀN	12A.2	120	9	4	5	1.080	
953	NGUYỄN YẾN VY	12A.2	120	9	4	5	1.080	
954	NGUYỄN THÀNH AN	12A.3	120	9	4	5	1.080	
955	QUÁCH HOÀI AN	12A.3	120	9	4	5	1.080	
956	TRẦN THÚY AN	12A.3	120	9	4	5	1.080	
957	KIỀU QUANG ANH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
958	LÊ MINH ANH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
959	NGUYỄN THỊ DÂNG ANH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
960	NGUYỄN TUẤN ANH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
961	PHẠM TRUNG ANH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
962	TRẦN HOÀNG GIA ANH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
963	VÕ HỒNG ÂN	12A.3	120	9	4	5	1.080	
964	HUỲNH GIA BẢO	12A.3	120	9	4	5	1.080	
965	ĐẶNG LÊ DUY	12A.3	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
966	MAI TIẾN DŨNG	12A.3	120	9	4	5	1.080	
967	NGÔ TẤT ĐẠT	12A.3	120	9	4	5	1.080	
968	HOÀNG GIA HUY	12A.3	120	9	4	5	1.080	
969	VÕ MINH KHÁNH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
970	NGUYỄN ANH KHÔI	12A.3	120	9	4	5	1.080	
971	NGUYỄN TRUNG KIÊN	12A.3	120	4	4		480	HK1
972	NGUYỄN THỊ HÀ LINH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
973	PHẠM LÊ HỮU LỘC	12A.3	120	9	4	5	1.080	
974	LÃNH THỊ LỆ NA	12A.3	120	9	4	5	1.080	
975	HÀ QUỐC NAM	12A.3	120	9	4	5	1.080	
976	NGUYỄN PHƯƠNG NHÃ	12A.3	120	9	4	5	1.080	
977	LÊ PHẠM QUỲNH NHI	12A.3	120	9	4	5	1.080	
978	PHAN MINH PHÚC	12A.3	120	9	4	5	1.080	
979	ĐOÀN NGUYỄN DIỄM QUỲNH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
980	NGUYỄN PHƯỚC SANG	12A.3	120	9	4	5	1.080	
981	TRƯƠNG ANH SỸ	12A.3	120	9	4	5	1.080	
982	NGUYỄN PHẠM QUẾ TÂM	12A.3	120	9	4	5	1.080	
983	LÊ NGUYỄN MINH THÀNH	12A.3	120	9	4	5	1.080	
984	NGUYỄN MINH THẢO	12A.3	120	9	4	5	1.080	
985	PHẠM THIÊN THẢO	12A.3	120	9	4	5	1.080	
986	HUỲNH MINH THÙY	12A.3	120	9	4	5	1.080	
987	TẠ TRIỆU THU THỦY	12A.3	120	9	4	5	1.080	
988	PHẠM ANH THƯ	12A.3	120	9	4	5	1.080	
989	TRỊNH ANH THƯ	12A.3	120	9	4	5	1.080	
990	PHAN NGUYỄN KIỀU THY	12A.3	120	9	4	5	1.080	
991	NGUYỄN MINH TRÍ	12A.3	120	9	4	5	1.080	
992	NGUYỄN QUỐC TRUNG	12A.3	120	9	4	5	1.080	
993	NGUYỄN ĐỨC ANH TUẤN	12A.3	120	9	4	5	1.080	
994	TRẦN MINH TUỆ	12A.3	120	9	4	5	1.080	
995	NGUYỄN BÁ TÙNG	12A.3	120	9	4	5	1.080	
996	TƯỞNG HIẾU VĂN	12A.3	120	9	4	5	1.080	
997	LÊ HUY VIỆT	12A.3	120	9	4	5	1.080	
998	VŨ PHÚC NGUYÊN VƯƠNG	12A.3	120	9	4	5	1.080	
999	CÙ CHÍNH ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1000	LƯƠNG NGỌC MINH ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1001	NGUYỄN LÊ NGỌC ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1002	NGUYỄN QUỐC ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1003	NGUYỄN VŨ HÀ ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1004	PHAN TUẤN ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1005	PHAN VŨ MAI ANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1006	ĐOÀN VÕ THIÊN ÂN	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1007	NGUYỄN VIẾT DƯƠNG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1008	ĐỖ TRỌNG ĐỨC	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1009	LÂM HOÀNG ĐỨC	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1010	NGÔ QUỐC HÀO	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1011	NGUYỄN GIA HOÀNG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1012	NGUYỄN QUỐC HUY	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1013	TRẦN QUỐC HUY	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1014	LÊ SỸ HƯNG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1015	NGUYỄN QUỐC HY	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1016	BÀNH GIA KHANG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1017	NGUYỄN CHÍ KHANG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1018	NGUYỄN HOÀNG BẢO KHANG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1019	PHAN HIẾU VĨNH KHANG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1020	TRƯƠNG MINH KHANG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1021	VŨ PHÚC VĨNH KHANG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1022	NGUYỄN NGỌC TUẤN KHANH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1023	NGUYỄN MINH KHÔI	12A.4	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1024	NGUYỄN THANH LÂM	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1025	NGUYỄN XUÂN NGHI	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1026	VŨ PHƯỚC NGUYÊN	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1027	NGUYỄN THIỆN NHÂN	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1028	LÊ HOÀNG KIM NHI	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1029	LÊ VIẾT AN PHÚ	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1030	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1031	LÊ NGÔ THÁI	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1032	PHAN DUY THẮNG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1033	VÕ NGỌC THỊNH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1034	VŨ ĐỨC THỊNH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1035	HUỲNH THỊ CẨM TRINH	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1036	NGUYỄN PHƯƠNG TRUNG	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1037	HÀ MINH TUẤN	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1038	NGUYỄN QUỐC VIỆT	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1039	HOÀNG PHƯƠNG VĨ	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1040	ĐẶNG TRẦN BẢO VY	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1041	VÕ TƯỜNG VY	12A.4	120	9	4	5	1.080	
1042	BÙI NGUYỄN NGỌC ANH	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1043	ĐINH KIỀU ANH	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1044	TRẦN VŨ ANH	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1045	KULASABJIRA NHẬT BHURIPAT	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1046	PHẠM VIẾT CHÍNH	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1047	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1048	HỒ VIẾT TUẤN DŨNG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1049	BÙI ÁNH DƯƠNG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1050	HÀ THUỲ DƯƠNG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1051	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1052	TẦN THỊ XUÂN ĐÀO	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1053	NGUYỄN QUANG ĐẠI	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1054	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1055	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1056	BÙI NGỌC NGUYÊN HẢO	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1057	LÝ GIA HUY	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1058	NGUYỄN LÊ NHẬT HUY	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1059	NGUYỄN QUANG HUY	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1060	NGUYỄN HÀ GIA KHÁNH	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1061	NGUYỄN LÊ ANH KIỆT	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1062	CHU BẢO LÂM	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1063	PHẠM PHƯƠNG LINH	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1064	ĐÀO HIỀN LONG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1065	NGUYỄN QUANG MINH	12A.5	120	4	4		480	**HK1**
1066	LÊ NGỌC NAM	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1067	VÕ THÀNH NAM	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1068	NGUYỄN HOÀNG XUÂN NGHI	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1069	LÊ TRẦN BẢO NGỌC	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1070	NGUYỄN VƯƠNG NGUYÊN	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1071	PHẠM ĐỖ XUÂN NHI	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1072	NGUYỄN HOÀNG ANH PHÚ	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1073	TRẦN ĐẶNG THIÊN PHÚC	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1074	ĐINH THẾ QUANG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1075	HOÀNG LÊ MINH QUÂN	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1076	NGUYỄN BẢO QUYÊN	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1077	ĐẶNG HỒNG SƠN	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1078	NGUYỄN TẤN TÀI	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1079	VŨ HỮU THÀNH	12A.5	120	4	4		480	**HK1**
1080	PHẠM TRẦN NGỌC MINH THIỆN	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1081	PHẠM HOÀNG TIẾN	12A.5	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1082	BÙI THỊ THUỲ TRANG	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1083	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRÂM	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1084	NGUYỄN MINH TRIẾT	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1085	TRẦN HỮU TUẤN	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1086	HUỲNH VÕ QUANG VŨ	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1087	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG VY	12A.5	120	9	4	5	1.080	
1088	ĐỖ KHÁNH AN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1089	LÊ NGUYỄN HOÀI AN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1090	NGUYỄN LƯU THU AN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1091	BÙI NGUYỄN VÂN ANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1092	BÙI THỤY QUỲNH ANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1093	LƯƠNG PHẠM QUỲNH ANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1094	NGÔ LÂM MINH ANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1095	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1096	TRẦN THỊ VÂN ANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1097	TRẦN NGUYỄN KHÁNH BĂNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1098	NGUYỄN VIỆT DŨNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1099	NGUYỄN NGỌC THÙY DƯƠNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1100	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1101	HOÀNG MINH ĐỨC	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1102	VƯƠNG GIA HÂN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1103	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1104	NGUYỄN MINH KHANG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1105	TRẦN VINH KHANG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1106	BÙI PHẠM PHƯƠNG LINH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1107	NGUYỄN HỮU LỘC	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1108	ĐINH HỒNG NHẬT MINH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1109	ĐINH HỒNG QUANG MINH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1110	TRẦN BẢO MINH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1111	HUỲNH NGUYỄN HÀ MY	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1112	NGUYỄN NGỌC TRÀ MY	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1113	ĐẶNG THU NGÂN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1114	ĐẶNG BẢO NGỌC	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1115	VÕ NGUYỄN THANH NGỌC	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1116	NGUYỄN TRẦN BẢO NHI	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1117	NGUYỄN VŨ QUỲNH NHƯ	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1118	NGUYỄN NGÂN PHÚ	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1119	HUỲNH HỒNG GIA PHÚC	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1120	NGUYỄN HOÀNG ANH PHƯƠNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1121	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1122	BÙI THÀNH SƠN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1123	GIANG THÀNH TÀI	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1124	TRƯƠNG THANH TÂM	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1125	VŨ ĐOAN THANH	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1126	MAI NGUYỄN HÀM THUYÊN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1127	HỒ THỊ THANH THƯ	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1128	PHAN THỊ MINH THƯ	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1129	BÙI PHẠM VÂN THY	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1130	NGUYỄN HOÀNG SONG THY	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1131	PHẠM TRẦN BẢO THY	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1132	HOÀNG THỊ KIM TRUNG	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1133	PHẠM ANH TUẤN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1134	NGUYỄN THỊ LƯƠNG VÂN	12A.6	120	9	4	5	1.080	
1135	HUỲNH BẢO AN	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1136	NGUYỄN THỤY TRÚC AN	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1137	CAO THỊ HOÀNG ANH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1138	DƯƠNG PHẠM QUỲNH ANH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1139	LÊ KIM ANH	12A.7	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1140	NGUYỄN THẾ ANH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1141	NGUYỄN VƯƠNG KỲ ANH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1142	DƯƠNG QUỐC BẢO	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1143	NGÔ NGUYỄN GIA BẢO	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1144	PHAN GIA BẢO	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1145	LẠI KHÁNH BĂNG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1146	ĐỖ TUẤN DŨNG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1147	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1148	TRẦN TUẤN ĐẠT	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1149	LÊ HOÀNG HẢI	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1150	NGUYỄN NGỌC HÂN	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1151	LA DUY HIẾU	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1152	NGUYỄN THỊ HIỀN HÒA	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1153	ĐỖ HOÀNG HUY	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1154	NGUYỄN LÊ MINH HUY	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1155	TRẦN QUANG HUY	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1156	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1157	NGUYỄN VÕ GIA HƯNG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1158	NGUYỄN THIÊN HỮU	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1159	NGUYỄN LÊ ĐÔNG KHA	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1160	PHÙNG MINH KHANG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1161	NGUYỄN LÊ KHÁNH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1162	NGÔ KHÔI	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1163	LÊ THIÊN KIM	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1164	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1165	TRẦN KHÁNH LINH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1166	NGUYỄN TẤN BẢO LONG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1167	PHẠM NHẬT LONG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1168	NGUYỄN HỮU LỘC	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1169	NGUYỄN NHẬT MINH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1170	PHAN THẾ NGỌC	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1171	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1172	PHAN TẤN NHẬT	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1173	PHẠM TẤN PHÁT	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1174	CHÂU HOÀNG PHÚC	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1175	NGUYỄN VŨ MINH QUANG	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1176	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1177	NGUYỄN ĐỨC TÀI	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1178	TRẦN HUỲNH HUỆ TÂM	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1179	NGUYỄN PHƯỚC THỊNH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1180	TRẦN LÊ PHƯƠNG TRINH	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1181	TRẦN VŨ TRƯỜNG VĂN	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1182	NGUYỄN QUANG VŨ	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1183	LÊ NGUYỄN TRIỀU VỸ	12A.7	120	9	4	5	1.080	
1184	LÊ MINH ANH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1185	PHẠM QUỲNH ANH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1186	PHẠM TÚ ANH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1187	TRỊNH LÊ NHƯ ANH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1188	LẠI HỒ GIA BẢO	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1189	NGÔ MINH DƯƠNG	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1190	LÂM HẢI ĐĂNG	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1191	TRƯƠNG KHUẤT MINH ĐĂNG	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1192	LÊ QUÝ ĐƯỢC	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1193	LÊ MẠNH ĐỨC	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1194	HUỲNH NGUYỄN ĐĂNG KHOA	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1195	ĐÀO ĐỨC NGUYÊN KHÔI	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1196	HỒ KIỀU LINH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1197	NGUYỄN NGỌC TRÚC LINH	12A.8	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1198	TRỊNH GIA LINH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1199	TẠ MINH NGHỊ	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1200	ĐINH BẢO NGỌC	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1201	PHẠM QUỲNH NHƯ	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1202	LÊ CHƯƠNG NHỰT	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1203	HÀ HOÀI NINH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1204	PHAN THANH PHÚ	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1205	NGUYỄN ĐỖ HỒNG PHÚC	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1206	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1207	NGUYỄN LONG HOÀNG PHÚC	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1208	TRẦN PHÚ QUYỀN	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1209	LÊ NGỌC TÂM THANH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1210	PHẠM PHAN THANH THẢO	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1211	TRƯƠNG THẢO THIÊN	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1212	NGUYỄN VŨ THÁI THUẬN	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1213	PHAN THỊ ANH THƯ	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1214	VŨ NGUYỄN HÀ TRANG	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1215	DƯƠNG MINH TRIẾT	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1216	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1217	DƯƠNG NGỌC NHÃ UYÊN	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1218	TRẦN QUỐC VIỆT	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1219	LÊ QUANG VINH	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1220	LÊ THỊ MAI VY	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1221	TRẦN NGỌC KHÁNH VY	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1222	TRƯƠNG THẢO VY	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1223	VÕ TRẦN THẢO VY	12A.8	120	9	4	5	1.080	
1224	NGUYỄN THÙY AN	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1225	NGUYỄN HOÀNG NHẬT ANH	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1226	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1227	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1228	ĐOÀN LÊ DUY BẢO	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1229	VŨ PHẠM BẢO CHÂU	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1230	LÊ HỒ QUYÊN CHI	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1231	ĐỖ HỮU BẢO DUY	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1232	LÊ HOÀNG THÁI DUY	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1233	NGUYỄN TRUNG DŨNG	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1234	PHÙNG ĐẠI DƯƠNG	12A.9	120	4	4		480	**HK1**
1235	NGUYỄN LINH ĐAN	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1236	DƯƠNG THANH HẢI	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1237	HUỲNH GIA HÂN	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1238	MAI BẢO HUY	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1239	ĐẶNG SONG HƯƠNG	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1240	PHẠM GIA KHÁNH	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1241	NGUYỄN TRẦN TRÚC LAM	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1242	ĐẶNG VŨ PHƯƠNG LINH	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1243	TRẦN GIA MINH	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1244	TRẦN THỊ THUÝ NGA	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1245	NGUYỄN HUỲNH HUỆ NGHI	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1246	PHÙNG GIA NGHI	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1247	NGUYỄN LÊ UYÊN NHI	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1248	NGUYỄN VÕ PHƯƠNG NHI	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1249	HUỲNH THỊ NGỌC NHƯ	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1250	DIỆP HỒNG PHÚC	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1251	VŨ HOÀNG PHÚC	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1252	ĐỖ NGỌC LAN PHƯƠNG	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1253	HỒ TẤN PHƯỚC	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1254	BÙI DUY QUANG	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1255	HÀ ANH QUÂN	12A.9	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1256	TRẦN VĂN SƠN	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1257	PHẠM HẢI THIỀN	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1258	PHAN THÀNH THUẬN	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1259	NGUYỄN LÊ ANH THƯ	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1260	NGUYỄN THU HOÀI THƯ	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1261	NGUYỄN HOÀNG THY	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1262	LÊ MINH TRIẾT	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1263	DƯƠNG MINH TRÍ	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1264	ĐẶNG MINH TRÍ	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1265	LÊ VŨ TRỌNG	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1266	PHẠM HUỲNH ANH TRÚC	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1267	LÊ PHƯỚC TRƯỜNG	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1268	LƯỜNG NGUYỄN QUỐC VIỆT	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1269	LÊ HỒNG VY	12A.9	120	9	4	5	1.080	
1270	BẾ THỤY LÂM ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1271	CHUNG QUỲNH ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1272	HỒ MINH ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1273	NGUYỄN ĐỖ QUỲNH ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1274	PHẠM VŨ HOÀNG ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1275	TRẦN TUẤN ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1276	TRƯƠNG ĐỖ TRÂM ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1277	VŨ LÊ TRÂM ANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1278	TRẦN HOÀI BẢO	12A10	120	9	4	5	1.080	
1279	VŨ HẢI CHIỀU	12A10	120	9	4	5	1.080	
1280	TRẦN BẢO DANH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1281	TẠ THỊ KỲ DUYÊN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1282	NGUYỄN TRẦN NHẬT HÀ	12A10	120	9	4	5	1.080	
1283	HOÀNG LÊ BẢO HÂN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1284	DƯƠNG MINH HOÀNG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1285	NGUYỄN QUỐC KHANG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1286	LƯƠNG QUỐC KHÁNH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1287	PHẠM GIA KHIÊM	12A10	120	9	4	5	1.080	
1288	NGUYỄN MINH LONG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1289	TẠ BÁCH LONG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1290	TRƯƠNG PHẠM HOÀNG LONG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1291	VŨ PHÚ LỘC	12A10	120	9	4	5	1.080	
1292	NGUYỄN TRẦN NGỌC NGA	12A10	120	9	4	5	1.080	
1293	NGUYỄN THỤY BẢO NGỌC	12A10	120	9	4	5	1.080	
1294	ĐẶNG HỮU NHÂN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1295	ĐỖ KHÁNH NHƯ	12A10	120	9	4	5	1.080	
1296	PHẠM TẤN PHÁT	12A10	120	9	4	5	1.080	
1297	NGUYỄN ĐỨC PHONG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1298	HOÀNG KHẢ PHÚC	12A10	120	9	4	5	1.080	
1299	VÕ NGUYỄN PHÚC	12A10	120	9	4	5	1.080	
1300	LÊ HUỲNH ĐỨC TÀI	12A10	120	9	4	5	1.080	
1301	NGUYỄN QUANG THÀNH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1302	TRẦN THÀNH	12A10	120	9	4	5	1.080	
1303	HUỲNH NHẬT THẮNG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1304	NGUYỄN QUỐC THẮNG	12A10	120	9	4	5	1.080	
1305	LÊ ANH THIỆN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1306	TRẦN ĐÌNH THUẬN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1307	VÕ ANH THƯ	12A10	120	9	4	5	1.080	
1308	NGUYỄN TẤN TIẾN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1309	NGÔ LÂM BẢO TRÂM	12A10	120	9	4	5	1.080	
1310	HOÀNG ANH TUẤN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1311	TRẦN HẢI YẾN	12A10	120	9	4	5	1.080	
1312	NGÔ HOÀNG MINH ANH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1313	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	12A11	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1314	TÔ MINH ANH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1315	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1316	ĐỖ KHÁNH BĂNG	12A11	120	9	4	5	1.080	
1317	PHẠM THỊ THÙY CHÂM	12A11	120	9	4	5	1.080	
1318	LƯU VŨ KHÁNH DUY	12A11	120	9	4	5	1.080	
1319	PHẠM THẾ DUYỆT	12A11	120	9	4	5	1.080	
1320	LÝ THỊ THÙY DƯƠNG	12A11	120	9	4	5	1.080	
1321	HUỲNH QUỐC ĐẠT	12A11	120	9	4	5	1.080	
1322	PHẠM MINH ĐẠT	12A11	120	9	4	5	1.080	
1323	TRẦN TIẾN ĐẠT	12A11	120	9	4	5	1.080	
1324	ĐINH XUÂN ĐỨC	12A11	120	9	4	5	1.080	
1325	PHẠM QUỲNH GIANG	12A11	120	9	4	5	1.080	
1326	PHẠM CÁT GIA HÂN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1327	LẠI HOÀNG HIỆP	12A11	120	9	4	5	1.080	
1328	TRẦN NGUYỄN MINH HUY	12A11	120	9	4	5	1.080	
1329	TRẦN TUẤN HƯNG	12A11	120	9	4	5	1.080	
1330	LÊ TRẦN BẢO TRÚC LINH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1331	NGUYỄN NGỌC MỸ LINH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1332	HUỲNH NGÔ THANH MAI	12A11	120	9	4	5	1.080	
1333	NGUYỄN THANH MAI	12A11	120	9	4	5	1.080	
1334	PHẠM NGỌC NGA	12A11	120	9	4	5	1.080	
1335	HỒ TRÍ NGHĨA	12A11	120	9	4	5	1.080	
1336	NGUYỄN TRÍ NGHĨA	12A11	120	9	4	5	1.080	
1337	TRẦN BẢO NGỌC	12A11	120	9	4	5	1.080	
1338	VŨ NGUYỄN TRỌNG NHÂN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1339	TRẦN HUỲNH NGỌC NHƯ	12A11	120	9	4	5	1.080	
1340	TRẦN MỸ HẢI PHÚC	12A11	120	9	4	5	1.080	
1341	ĐỖ HOÀNG ANH QUÂN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1342	GIANG NGỌC NHƯ QUỲNH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1343	LƯƠNG NHƯ QUỲNH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1344	LÊ MINH THÀNH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1345	HỒ TRƯƠNG MINH THIỆN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1346	TRẦN NGUYỄN MINH THIỆN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1347	NGUYỄN ĐẶNG ANH THƠ	12A11	120	9	4	5	1.080	
1348	HUỲNH PHƯƠNG THY	12A11	120	9	4	5	1.080	
1349	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	12A11	120	9	4	5	1.080	
1350	VŨ HOÀNG NGỌC TRÂN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1351	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRINH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1352	NGUYỄN VÕ TRƯỜNG VÂN	12A11	120	9	4	5	1.080	
1353	LÊ QUANG VINH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1354	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC VINH	12A11	120	9	4	5	1.080	
1355	NGUYỄN PHAN TUẤN VỸ	12A11	120	9	4	5	1.080	
1356	PHẠM THỊ THÚY AN	12A15	120	9	4	5	1.080	
1357	ĐOÀN DƯƠNG QUỲNH ANH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1358	HÀ PHƯƠNG ANH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1359	LẠI ĐẶNG HOÀNG ANH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1360	PHẠM LÊ TUẤN ANH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1361	NGUYỄN ĐỖ NGUYỆT ÁNH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1362	NGUYỄN HOÀNG QUỐC BẢO	12A15	120	9	4	5	1.080	
1363	VÕ QUỐC BẢO	12A15	120	9	4	5	1.080	
1364	LÊ NGỌC QUỲNH CHI	12A15	120	9	4	5	1.080	
1365	TĂNG GIA DUY	12A15	120	4	4		480	**HK1**
1366	NGÔ TRẦN NGỌC DUYÊN	12A15	120	9	4	5	1.080	
1367	NGUYỄN TẤN DŨNG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1368	NGUYỄN HẢI HÀ	12A15	120	9	4	5	1.080	
1369	MAI CÔNG HOÀNG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1370	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1371	NGUYỄN THỊ MỸ HUYỀN	12A15	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1372	PHAN THỊ THÚY HUYỀN	12A15	120	9	4	5	1.080	
1373	ĐỖ NGỌC THU HƯƠNG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1374	BÙI NGUYỄN DUY KHANG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1375	NGUYỄN TRƯỜNG QUỐC KHANG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1376	VŨ TUẤN KHANG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1377	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1378	NGUYỄN LÊ TUẤN KIỆT	12A15	120	9	4	5	1.080	
1379	PRATT TANA LINDA	12A15	120	9	4	5	1.080	
1380	LÊ THỊ HIỀN LƯƠNG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1381	NGUYỄN TIẾN NAM	12A15	120	9	4	5	1.080	
1382	BÙI HỒNG NHẬT	12A15	120	9	4	5	1.080	
1383	LÊ BÁ NHẬT	12A15	120	9	4	5	1.080	
1384	NGUYỄN TRỌNG TÀI PHÁT	12A15	120	9	4	5	1.080	
1385	LƯỜNG MINH QUÂN	12A15	120	9	4	5	1.080	
1386	HUỲNH KIM TÀI	12A15	120	9	4	5	1.080	
1387	VÕ THÀNH TÂM	12A15	120	9	4	5	1.080	
1388	HÀ QUỐC THANH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1389	VÕ NGỌC QUỐC THÁI	12A15	120	9	4	5	1.080	
1390	NGUYỄN PHÚC THỊNH	12A15	120	9	4	5	1.080	
1391	ĐỖ TRUNG TÍN	12A15	120	9	4	5	1.080	
1392	ĐÀO THANH TÙNG	12A15	120	9	4	5	1.080	
1393	NGUYỄN QUỐC VIỆT	12A15	120	9	4	5	1.080	
1394	LÊ NGUYỄN HUỆ ANH	12A17	120	9	4	5	1.080	
1395	NGUYỄN QUỲNH ANH	12A17	120	9	4	5	1.080	
1396	ĐINH MINH ĐỨC	12A17	120	9	4	5	1.080	
1397	PHAN NGỌC HÀ	12A17	120	9	4	5	1.080	
1398	NGUYỄN THÚY HẰNG	12A17	120	9	4	5	1.080	
1399	LÊ VŨ TRUNG HIỆP	12A17	120	9	4	5	1.080	
1400	MAI HOÀNG HIỆP	12A17	120	9	4	5	1.080	
1401	NGUYỄN GIA HUY	12A17	120	9	4	5	1.080	
1402	MỸ ANH KHOA	12A17	120	9	4	5	1.080	
1403	TRẦN VŨ NGUYÊN KHÔI	12A17	120	9	4	5	1.080	
1404	LÊ TUẤN KIỆT	12A17	120	9	4	5	1.080	
1405	PHẠM PHƯƠNG LAM	12A17	120	9	4	5	1.080	
1406	NGUYỄN THANH LUÂN	12A17	120	9	4	5	1.080	
1407	HÀ NHẬT MINH	12A17	120	9	4	5	1.080	
1408	NHÂM QUANG MINH	12A17	120	9	4	5	1.080	
1409	HOÀNG NHẬT NAM	12A17	120	9	4	5	1.080	
1410	NGUYỄN THỊ KIM NGA	12A17	120	9	4	5	1.080	
1411	TRƯƠNG THỊ BÍCH NGÂN	12A17	120	9	4	5	1.080	
1412	PHẠM NHƯ NGỌC	12A17	120	9	4	5	1.080	
1413	HUỲNH MINH NHƯ	12A17	120	9	4	5	1.080	
1414	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	12A17	120	9	4	5	1.080	
1415	PHAN NGỌC NHÃ QUỲNH	12A17	120	9	4	5	1.080	
1416	NGUYỄN BÁ TOÀN THẮNG	12A17	120	9	4	5	1.080	
1417	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	12A17	120	9	4	5	1.080	
1418	NGUYỄN VŨ MINH THƯ	12A17	120	9	4	5	1.080	
1419	TRẦN QUỐC TOẢN	12A17	120	9	4	5	1.080	
1420	NGÔ HUYỀN TRANG	12A17	120	9	4	5	1.080	
1421	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	12A17	120	9	4	5	1.080	
1422	HỒ BẢO TRÂN	12A17	120	9	4	5	1.080	
1423	NGUYỄN HOÀNG BẢO UYÊN	12A17	120	9	4	5	1.080	
1424	NGUYỄN NGỌC UYÊN	12A17	120	9	4	5	1.080	
1425	NGUYỄN TRÍ VĨ	12A17	120	9	4	5	1.080	
1426	NGÔ TƯỜNG VY	12A17	120	9	4	5	1.080	
1427	TRẦN THỊ THẢO VY	12A17	120	9	4	5	1.080	
1428	ĐỖ HOÀNG ANH	12A19	120	9	4	5	1.080	
1429	NGUYỄN MINH ANH	12A19	120	9	4	5	1.080	

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1430	PHÙNG VÂN ANH	12A19	120	9	4	5	1.080	
1431	LÊ HOÀNG BẢO CHÂU	12A19	120	9	4	5	1.080	
1432	NGUYỄN ĐÌNH CÔNG CHÍNH	12A19	120	9	4	5	1.080	
1433	TRẦN HỮU CHÍNH	12A19	120	9	4	5	1.080	
1434	LÊ MINH CƯỜNG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1435	VŨ HOÀNG TẤN DŨNG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1436	NGUYỄN HUỲNH ÁNH DƯƠNG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1437	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	12A19	120	9	4	5	1.080	
1438	LÊ MINH HIẾU	12A19	120	9	4	5	1.080	
1439	NGUYỄN HOÀNG HIẾU	12A19	120	9	4	5	1.080	
1440	NGUYỄN VÕ ANH HIẾU	12A19	120	9	4	5	1.080	
1441	TRẦN MINH HIẾU	12A19	120	9	4	5	1.080	
1442	HÀ VŨ HUY	12A19	120	9	4	5	1.080	
1443	NGUYỄN TRẦN MINH HUY	12A19	120	9	4	5	1.080	
1444	PHẠM NHẬT HUY	12A19	120	9	4	5	1.080	
1445	MAI QUẾ KHANG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1446	NGÔ HOÀNG AN KHANG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1447	NGUYỄN BÁ TUẤN KHẢI	12A19	120	9	4	5	1.080	
1448	NGUYỄN MINH KHÔI	12A19	120	9	4	5	1.080	
1449	TRẦN NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	12A19	120	9	4	5	1.080	
1450	NGUYỄN TÙNG LÂM	12A19	120	9	4	5	1.080	
1451	NGUYỄN TRẦN LÊ	12A19	120	9	4	5	1.080	
1452	TẠ NGỌC KHÁNH LINH	12A19	120	9	4	5	1.080	
1453	PHẠM THÀNH LONG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1454	THANG TIỂU MY	12A19	120	9	4	5	1.080	
1455	LÊ BẢO NAM	12A19	120	9	4	5	1.080	
1456	ĐINH XUÂN HẢI NGỌC	12A19	120	9	4	5	1.080	
1457	PHAN VĂN NGUYÊN	12A19	120	9	4	5	1.080	
1458	NGUYỄN VÕ MINH NHẬT	12A19	120	9	4	5	1.080	
1459	VÕ ĐỨC PHÁT	12A19	120	9	4	5	1.080	
1460	TRẦN ĐÔNG QUÂN	12A19	120	9	4	5	1.080	
1461	TRƯƠNG QUANG QUÂN	12A19	120	9	4	5	1.080	
1462	NGUYỄN THANH THẢO	12A19	120	9	4	5	1.080	
1463	LÊ DO THÁI	12A19	120	9	4	5	1.080	
1464	VÕ QUỐC THÁI	12A19	120	9	4	5	1.080	
1465	NGUYỄN NGỌC BẢO THY	12A19	120	9	4	5	1.080	
1466	HOÀNG VÕ THỦY TIÊN	12A19	120	9	4	5	1.080	
1467	TRẦN HỮU TIỀN	12A19	120	9	4	5	1.080	
1468	LÊ THỊ THÚY TRANG	12A19	120	9	4	5	1.080	
1469	LÊ THY TRÚC	12A19	120	9	4	5	1.080	
1470	HOÀNG MINH TÚ	12A19	120	9	4	5	1.080	
1471	NGUYỄN KHÁNH VÂN	12A19	120	9	4	5	1.080	
1472	PHẠM TRỊNH PHƯƠNG VY	12A19	120	9	4	5	1.080	
1473	THÁI LÊ NHẬT TIỀN	10A1	120	5		5	600	**HK2**
1474	HOÀNG THANH HÀ	10A7	120	5		5	600	**HK2**
1475	ĐOÀN VŨ GIA MINH	10A7	120	5		5	600	**HK2**
1476	ĐỖ QUỲNH PHÚ	10A7	120	5		5	600	**HK2**
1477	NGUYỄN VŨ MAI ANH	10A9	120	5		5	600	**HK2**
1478	PHẠM VŨ ĐỖ CƯỜNG	10A9	120	5		5	600	**HK2**
1479	LÊ KHẢ DOANH	10A9	120	5		5	600	**HK2**
1480	NGUYỄN ĐÌNH ÁNH DƯƠNG	10A9	120	5		5	600	**HK2**
1481	NGUYỄN ĐÌNH PHONG	10A9	120	5		5	600	**HK2**
1482	PHẠM NGUYÊN THẢO	10A9	120	5		5	600	**HK2**
1483	TRẦN TRƯỜNG THỊNH	10A11	120	5		5	600	**HK2**
1484	PHẠM THỊ CẨM LINH	11A5	120	5		5	600	**HK2**
1485	ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	11A11	120	5		5	600	**HK2**
1486	NGUYỄN VIỆT ĐẠT	11A11	120	5		5	600	**HK2**
1487	ĐOÀN GIA KIỆT	11A11	120	5		5	600	**HK2**

STT	Tên học sinh	Lớp	Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ	Ghi chú
				Cả năm học	Học kỳ I *(<=4)*	Học kỳ II *(<=5)*		
1488	DƯƠNG QUỐC SANG	11A11	120	5		5	600	HK2
1489	ĐOÀN THỤY CÁT MINH	11A15	120	5		5	600	HK2
1490	ĐINH ĐỨC DUY	11A17	120	5		5	600	HK2
1491	NGUYỄN THÁI NGỌC	11A27	120	5		5	600	HK2
1492	LÊ ĐỨC SANG	11A27	120	5		5	600	HK2

Tp. HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2026

Người lập bảng

Trần Công Bình
0933279043

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HỒNG HÀ

Hà Thị Kim Sa

Ghi chú:

- Điền đầy đủ thông tin **lớp**
- Số tháng đi học thực tế: không quá 9 tháng
- Mức hỗ trợ theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND
- Không xóa, chèn cột (Ẩn cột nếu không có số liệu)